

KINH ĐÔ VIỆT NAM XƯA VÀ NAY

"... đô cũ của Cao Vương ở thành Đại La, ở giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn hổ ngồi, ở giữa Nam - Bắc - Đông - Tây, tiện hình thế núi sông sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất thịnh mà phân vinh, xem khắp nước Việt chỗ ấy là nơi hơn cả. Thực là chỗ hội hợp của bốn phương, là nơi thụ hưởng của kinh sư muôn đời."

Trích:
Chiếu dời đô - Lý Công Uẩn.

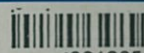
KINH ĐÔ VIỆT NAM XƯA VÀ NAY

KINH ĐÔ VIỆT NAM XƯA VÀ NAY



Nhà sách Trí Tuệ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC TRÍ TUỆ
187 Giảng Võ - Đống Đa - Hà Nội *Điện thoại: 04.8.515567 *fax: 04.5.143483
Email: lienhe@nhasachtrituethue.com.vn *Website: www.nhasachtrituethue.com.vn



061265
Giá: 46.800 Đ



Nhà sách Trí Tuệ



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

hào với những giá trị văn hóa tinh thần của kinh đô nước Việt. Những gì còn đọng lại sẽ vĩnh viễn trường tồn với thời gian.

Trong quá trình sưu tầm, biên soạn, chúng tôi có sử dụng nhiều bài viết của các bậc lão thành, các chuyên gia nghiên cứu đăng trên các sách, báo, tạp chí. Các tài liệu sưu tầm đều được ghi xuất xứ rõ ràng, rất nhiều bài viết phải thu gọn lại hoặc bổ sung, mở rộng thêm cho phù hợp với yêu cầu của cuốn sách. Chúng tôi xin cáo lỗi và mong các vị lượng thứ.

Nhóm sưu tầm, tuyển chọn và biên soạn
Nguyễn Đăng Vinh, Nguyễn Đăng Quang

PHẦN I

Kinh đô HOA LƯ

(Nhà Đinh: 968-980 và nhà Tiền Lê: 980 - 1009)

Hoa Lư thị Hán Trường An có nghĩa là: "Kinh thành Hoa Lư có thể sánh ngang với kinh đô Trường An đời Hán ở phương Bắc". Đó là lời của Tống Cảo, sứ thần Trung Quốc đời Tống khi sang xứ nước ta ở kinh thành Hoa Lư cũ.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* viết: "Mậu Thìn năm thứ 1 (968); Vua lên ngôi, đặt quốc hiệu là Đại Cồ Việt, dời kinh về động Hoa Lư, xây dựng đô mới, đắp thành đào hào, làm cung điện, đặt triều nghi". Đây là chép về vua Đinh Tiên Hoàng sau khi dẹp xong các sứ quân, thống nhất đất nước, lên ngôi vua và xây dựng kinh đô.

Sách *Địa dư chí* của Nguyễn Trãi ghi: "Đinh Bộ Lĩnh gọi nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Hoa Lư xưa thuộc châu Đại Hoàng, phủ Trường Yên".

Việt sử lược của nhà sử học Phan Huy Chú chép: "Năm đầu hiệu Khai Bảo đời Triệu Tống (968) Đinh Bộ Lĩnh xưng làm hoàng đế ở động Hoa Lư, xây cung điện".

Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, Đinh Bộ Lĩnh là người ở động Đại Hoàng - Hoa Lư. Sau khi lên làm vua, đóng đô ở các xã Trường Yên, Thượng Hạ, cách động Hoa Lư 33 dặm (chừng 20 cây số). Vua Đinh cho đắp thành, đào hào xây dựng cung điện, đặt triều nghi... Từ đó vùng đất này thành kinh đô Hoa Lư, kinh đô đầu tiên của đất nước thống nhất, độc lập, tự chủ sau hơn một nghìn năm Bắc thuộc.

Vua Lê Đại Hành nối tiếp sự nghiệp của vua Đinh, ra sức mở mang xây dựng kinh đô Hoa Lư. Năm 981 vua Lê cho xây dựng thêm nhiều cung điện. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Làm điện Bách bảo thiên tuế ở núi Đại Vân, cột điện dát vàng bạc, làm nơi coi châu, bên đông là điện Phong Lưu, bên tây là điện Tử Hoa, bên tả là điện Bồng Lai, bên hữu là điện Cực Lạc, rồi làm lầu Đại Vân, rồi lại dựng điện Trường Xuân làm nơi vua ngủ, bên cạnh điện Trường Xuân dựng điện Long Tộc lợp bằng ngói bạc".

Chỉ chừng ấy sử liệu cũng giúp ta hình dung được phần nào quy mô bề thế của kinh đô Hoa Lư nghìn năm trước. Và chắc chắn những lâu đài cung điện Phong Lưu, Tử Hoa, Bồng Lai, Cực Lạc, Trường Xuân, Long Tộc... được xây dựng với một kiến trúc đường bệ uy nghi, được trang hoàng lộng lẫy vàng son. Nếu không như vậy thì đời nào các sứ thần phương Bắc như Tống Cảo, vốn quen thói cậy mình nước lớn, hỗn xược kiêu căng, mục hạ vô nhân, coi các nước láng giềng như quận

huyện của chúng, lại phải chịu lép mình hạ bút. *Hoa Lư thị Hán Trường An!*

Cứ theo sử sách thì Hoa Lư đã đóng vai trò thủ đô 42 năm. Trong 42 năm đó, trải ba triều: Đinh - Lê - Lý, Hoa Lư đã được tu bổ xây dựng khá nhiều. Ít nhiều nơi đây đã là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế và quân sự của hai triều Đinh và Tiền Lê.

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Trước đây Hoa Lư thuộc huyện Gia Khánh. Năm 1977 huyện Gia Khánh và thị xã Ninh Bình hợp nhất thành huyện Hoa Lư.

Miền cố đô của nước Đại Cồ Việt nằm ở phía nam đồng bằng Bắc Bộ, cách Thăng Long một trăm cây số. Đường số I, trục giao thông chính của đất nước chạy xuyên qua.

Hệ thống núi đá vôi của huyện Gia Khánh phát triển thành những dải núi hiểm trở bao bọc xung quanh một vùng đất bằng, rộng lớn, ngay trên bờ phía đông nam sông Hoàng Long. Vùng đất này đã được chọn làm khu vực kinh thành Hoa Lư.

Thế đất Hoa Lư tuyệt đẹp. Núi cao bao quanh gần như kín ba mặt tây, nam và đông, tạo nên những bức tường cao vô cùng kiên cố. Phía bắc và phía đông bắc ít núi, lại có con sông Hoàng Long án ngữ như một hào ngoài. Sông Hoàng Long là con sông lớn bắt nguồn từ vùng rừng núi Hòa Bình, Nho Quan chảy ra sông Đáy, là con đường giao thông thuận tiện từ kinh thành ra bắc vào nam. Từ Hoa Lư còn có nhiều con đường lên lối

trong vùng, qua những ngách núi cheo leo để đi sâu vào rừng núi hoặc vào phía nam.

Chọn Hoa Lư làm kinh thành, người xưa chỉ cần xây nổi một số đoạn ngắn các khoảng trống giữa hai quả núi là có một công sự khép kín vô cùng kiên cố mà không phải tốn nhiều công sức.

Tiếp sau Cổ Loa, Hoa Lư là một tòa thành điển hình cho phương pháp xây dựng lợi dụng địa thế tự nhiên. Cũng bởi lẽ đó mà thành Hoa Lư có dáng hình độc đáo, có đầy đủ tính chất kiên cố, hiểm trở của một công trình quân sự, lại thêm tính kỳ vĩ, hữu tình của một thắng cảnh.

Với con mắt của chúng ta ngày nay, chắc không khỏi lấy làm lạ tại sao vua Đinh và vua Lê lại chọn một miền trùng điệp núi non hang động, sông nước khúc khuỷu như Hoa Lư để xây dựng kinh đô đầu tiên của đất nước. Núi non kỳ thú, hang động hiểm lẹ, đâu phải là điều kiện tiên quyết trong việc chọn đất để xây dựng kinh đô của một nước.

Nhưng trong điều kiện lịch sử của thế kỷ X, đất nước mới giành lại được độc lập tự chủ sau một đêm dài dằng dặc một nghìn năm Bắc thuộc, chính quyền phong kiến tập quyền đang còn non trẻ, nạn ngoại xâm phương Bắc vốn còn là một hiểm họa thường trực của đất nước, kẻ thù bên trong vẫn âm ỉ phục thù. Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn chọn Hoa Lư làm kinh đô để triệt nhằm lợi dụng địa hình hiểm trở của nó trong việc chống thù trong giặc ngoài.

Hoa Lư không những có lợi về địa thế - địa lợi, lại có

lợi về lòng dân - nhân hòa. Hoa Lư ở sát quê hương của Đinh Bộ Lĩnh (huyện Hoàng Long) nơi mà tuổi ấu thơ của ông đã được dân gian huyền thoại hóa và thời tráng niên là chốn dấy binh lập nghiệp. Hoa Lư cũng ở gần quê hương của Lê Hoàn (Thanh Hóa). Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, các anh hùng xưa thường dấy nghiệp từ đất quê hương của mình. Quê hương sinh thành họ, nuôi dưỡng họ, hỗ trợ họ, cứu mang che chở họ, lúc thành cũng như lúc bại.

Về miền đất Hoa Lư, nếu ngược dòng lịch sử thì rất xa xưa đã là nơi tụ cư của nhiều luồng dân cư, từ bắc vào nam, hay từ vùng rừng núi phía tây ra biển. Dãy núi phía tây của Hoa Lư còn lưu nhiều dấu tích của con người thời kỳ hậu đồ đá mới cách ta khoảng 5.000 năm. Những chiếc rìu đá có vai, mài lưỡi đã được tìm thấy ở núi Chùa thôn Phong Phú (xã Ninh Giang), núi Lương Sơn thôn Đa Giá (xã Ninh Khánh). Nhiều chiếc rìu đá khác tìm thấy dọc các chân núi vùng đồng bằng, chứng tỏ thời kỳ này, người nguyên thủy đã từ vùng rừng núi tiến ra vùng đồng bằng ven biển lập làng mạc, thôn ấp.

Theo sử sách xưa chép lại, kinh đô Hoa Lư thuộc vùng đất Trường Yên ngày nay. Trải qua nhiều thời đại, đất này có nhiều tên gọi khác nhau. Tương ứng với thời nhà Tần ở phương Bắc, đất này có tên là Tượng Quận. Tương ứng với thời nhà Ngô, nhà Tấn có tên là Châu Giao. Tương ứng với đời nhà Lương có tên là Châu Đại Hoàng. Và sau đó được gọi là Trường Yên. Cách đây chưa lâu, là xã Trường Yên thuộc huyện Gia Khánh tỉnh

Ninh Bình. Sau ngày tỉnh và huyện sáp nhập, xã thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Qua nhiều nguồn sử liệu và các điều tra khai quật khảo cổ, đã xác định được vị trí của thành Hoa Lư nằm ngay bên bờ sông Hoàng Long. Đây là một vị trí rất cơ động về mặt quân sự. Sông Hoàng Long bắt nguồn từ miền rừng núi Hòa Bình đổ ra sông Đáy. Từ Hoa Lư, bằng đường thủy và đường bộ đều thuận lợi, có thể tiến ra kiểm soát vùng đồng bằng ven biển. Đồng thời có thể theo đường núi tiến sâu xuống phía nam.

Hoa Lư là đồng bằng màu mỡ, trải dài ra đến tận ven biển, dân cư đông đúc. Phía tây - bắc một nửa là núi non hiểm trở với nhiều thung lũng rộng lớn có thể trồng trọt chăn nuôi để tự túc lương thực, quân sĩ có thể vừa luyện tập chiến đấu vừa tham gia sản xuất, lúc tiến lúc lui đều thuận lợi. Sông Thanh Quyết Thần Phù thông ra tới biển, có điều kiện tốt để khai triển thủy quân. Phía nam giáp giới với Thanh Hóa, một tỉnh đông dân, lương thảo dư thừa, có thể làm hậu phương vững chắc để đánh lui, lâu dài.

II. KINH ĐÔ HOA LƯ XƯA

1. Thành cổ Hoa Lư

Thành cổ Hoa Lư trải ra trên một diện tích rộng khoảng 300 héc-ta, bao trùm lên Trường Yên thượng đến Trường Yên hạ ngày nay.

Thành chia làm hai khu vực. Khu phía đông gọi là thành Ngoại rộng khoảng 140 héc-ta, bao gồm các thôn

Yên Thượng và Yên Thành. Khu phía tây gọi là thành Nội, có diện tích tương đương với thành Ngoại, hiện nay là thôn Chi Phong xã Trường Yên. Tương truyền khu vực thành Nội thời Đinh - Lê có tên là Thư Nhi xã, là nơi nuôi trẻ em và những người giúp việc. Thành Nội và thành Ngoại là hai khu vực cách biệt, nhưng ở kề bên nhau và có thể qua lại dễ dàng nhờ một ngách núi ăn thông với nhau. Ngách núi này có tên là Quèn Vòng. Ngăn đôi hai khu có cổng lớn xây bằng đá, có hào sâu, bắc ngang những chiếc cầu cũng bằng đá. Các cầu này có tên là cầu Đông, cầu Dền, cầu Muống... Kinh đô Hoa Lư tồn tại 42 năm. Khi lực lượng đã mạnh, vua Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long. Để tưởng niệm công lao đặt nền móng độc lập tự chủ của đất nước cùng sự mở mang xây dựng cố đô Hoa Lư của các bậc tiền vương, vua Lý đã lấy tên một số chiếc cầu trên và tên một số chùa tháp xây dựng ở hai khu Nội Ngoại thành Hoa Lư, đặt tên cho một số khu vực ở thủ đô mới. Cho đến nay, một vài tên xưa cũ này vẫn còn lưu lại trên đất Hà Nội: Ô Cầu Dền, phố Tràng Tiền.

Thành Ngoại được nối kín bằng 5 đoạn tường thành gắn kết với những ngọn núi đá vôi cao, gồm:

- Đoạn thứ nhất: Nối từ núi Đầm sang núi Thanh Lâu, nhân dân gọi đoạn này là Tường Đông.
- Đoạn thứ hai: Nối từ núi Thanh Lâu sang núi Cột Cờ.
- Đoạn thứ ba: Nối từ núi Cột Cờ sang núi Chẽ.
- Đoạn thứ tư: Nối từ núi Chẽ sang núi Chợ.
- Đoạn thứ năm: Nối từ núi Mã Yên sang một dải núi khác. Nhân dân quen gọi là Tường Vầu.

Thành Nội cũng có 5 đoạn tường thành đắp nối với các dải núi, bao gồm:

- Đoạn thứ nhất: Nối từ núi Hàm Sá sang núi Cánh Hàn. Nhân dân quen gọi là Tường Dền.

- Đoạn thứ hai: Nối từ núi Cánh Hàn sang núi Hang Tó. (Cũng là đoạn phụ cùng tuyến với Tường Dền).

- Đoạn thứ ba: Nối từ núi Quên Dót sang núi Mồng Mang. Nhân dân quen gọi là Tường Bỏ.

- Đoạn thứ tư: Nối từ núi Mồng Mang tới núi Cổ Giải. Nhân dân quen gọi là Tường Bìm.

- Đoạn thứ năm: Đắp ngang giữa thành trong. Nhân dân cũng gọi là Tường Vầu như đoạn đắp ngang giữa thành ngoài.

Tài liệu điền dã của Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam cho biết rằng:

- a) Đoạn tường từ núi Chẽ sang núi Cột Cờ dài 300 mét, có một con ngòi chảy từ trong thành ra sông Hoàng Long và chảy qua đoạn tường này ở chỗ chân núi Chẽ. Từ chân núi ra bờ ngòi khoảng 30 mét còn thấy vết tích của tường thành. Ngòi rộng chừng 40 mét. Ngay sát bờ ngòi bên kia là tường thành đắp thẳng, nối với núi Cột Cờ.

Tường thành hiện bị phá hoại nên từng chỗ cao thấp có khác nhau, nơi cao nhất là 5 mét so với mặt ruộng, nơi thấp từ 2 đến 3 mét. Tường thành đắp ngang qua một vùng lầy lội nên cấu trúc có những điểm đáng chú ý.

Vì vốn là chỗ đất lầy dễ lún nên móng đã được xử lý tốt. So với mặt ruộng hiện nay, móng tường dày chừng 2 mét, được làm bằng cách trải lót cành cây lẫn với đất đắp

nhieu lớp. Còn có những cọc đóng sâu xuống giữ cho móng không trôi. Có cọc đơn và cọc kép. Cọc kép gồm hai cọc nối nhau bằng đà ngang có lỗ mộng. Trên đà ngang lại xếp nhiều cây gỗ dài.

Đây là cách xử lý truyền thống trong việc chống lún ở những vùng lầy lội. Cách này rõ ràng có hiệu quả tốt, tường thành xây đắp bên trên đã tồn tại vững vàng cho tới ngày nay.

Thân tường cũng được làm khá đặc biệt. Mặt trong của tường xây gạch dày khoảng 0,45 m rất cẩn thận, thẳng và vững chắc. Chân tường có kê đá tảng và đóng cọc lớn, chống chéo.

Phía ngoài của tường gạch là phần tường đắp rất dày đất ộp vào tường gạch.

Thông thường ở những tòa thành sau này thì phần xây gạch hoặc đá phải là ở mặt ngoài của tường thành. Ở đây, thì ngược lại. Như vậy có thể nghĩ rằng phần xây gạch chỉ là tường ộp chống lở sụt chứ không có ý đồ gây khó khăn cho việc vượt đường (vì không có ai lại có ý đồ gây khó khăn cho chính mình). Và lại nền gạch hoa lát tìm thấy ngay trên tường thành sát chân núi Cột Cờ cho hay rằng có những kiến trúc trên mặt tường thành và tất nhiên phải có hoạt động ở đó, tối thiểu cũng là hoạt động canh phòng những nơi xây đắp nhân tạo kém hiểm trở hơn so với những dãy núi đá thiên nhiên⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Nền gạch đã phát hiện hình chữ nhật 4,5 x 8,6 mét. Gạch lát nền là gạch in hoa sen hoặc in đôi chim phượng, xung quanh đều viền một đường văn trện.

Gạch xây tường thành là những viên gạch chữ nhật cỡ lớn 30x16x40. Trên mặt gạch có văn chải. Có viên được in chữ "Đại Việt quốc quân thành chuyên". Một số viên in chữ "Giang Tây quân" kích thước và màu sắc khác hẳn với loại gạch trên. Mới đây khảo cổ học lại phát hiện thêm loại gạch in chữ "Giang Tây chuyên" tương tự gạch "Giang Tây quân".

b) Đoạn tường thành từ núi Cột Cờ đến núi Thanh Lâu dài 233 mét, hiện còn cao 2,75 mét so với mặt ruộng. Mặt thành rộng 4 mét, chân thành rộng 20 mét.

Đây cũng là một đoạn đắp qua vùng lầy lội nên có lót cành cây, gia cố móng. Thân tường thành cũng có xây gạch ốp, đắp tường đất không khác gì ở đoạn đường thành đã nói trên:

Hai đoạn tường đều có cùng kỹ thuật, cùng nguyên vật liệu, đắp cùng thời, vấn đề đã rõ ràng chắc không còn gì phải bàn cãi.

Chỉ nhìn trên bản vẽ đã thấy thành Hoa Lư là một tòa thành được xây dựng theo địa hình tự nhiên. Thành ngoài cũng như thành trong đều có bốn mặt núi cao bao bọc.

Quanh nền gạch còn tìm thấy những viên gạch hình chữ nhật có in chữ "Giang Tây quân" hoặc "Đại Việt quốc quân thành chuyên". Gạch "Giang Tây quân" đã được Trần Quốc Vượng nghiên cứu và kết luận đó là gạch do quân sĩ Giang Tây Trung Quốc đóng ở nước ta mang vào thời thuộc Đường hồi thế kỷ VIII, sau này các đời Đinh, Lê, Lý dùng lại (xem *Nghiên cứu lịch sử*, số 83, tr. 49-64). Gạch "Đại Việt quốc quân thành chuyên" là gạch xây thành do quân sĩ nước Đại Việt làm thời Đinh, thời Tiền Lê và có thể cả vào thời Lý.

Còn tìm thấy mảnh gạch vỡ có in chữ "Bình" và được đoán rằng gạch vốn in chữ "Thái Bình" niên hiệu của vua Đinh Tiên Hoàng.

Phần phải xây dựng chẳng là bao mà đã có toà thành rộng rãi, hiểm trở.

Cả thành Ngoại, thành Nội đều lợi dụng được một nhánh sông Hoàng Long chảy dọc thành làm một đường giao thông dưới nước. Việc vận chuyển vào thành hay ra ngoài đều dễ dàng.

Một tổng thể kinh thành gồm hai tòa thành riêng biệt, rất thuận tiện cho việc bố trí từng khu triều đình, quan lại hay quân sĩ. Việc qua lại giữa hai thành không vì vậy mà trở ngại. Thiên nhiên đã khéo bố trí cho một con đường kín đáo mà thuận tiện, đó là Quên Vòng, quãng tiếp giáp giữa núi Hang Sung và núi Quên Dốt.

Ở mỗi toà thành Ngoại cũng như thành Nội, chỉ bằng một đoạn tường thành ngắn có thể chia làm hai phần, tăng thêm mức độ quanh co hiểm hóc cho công trình.

Những tường thành nhân tạo như thế, phối kết với các vách núi làm thành những tường thành tự nhiên, khoanh lại trong lòng nó 300 ha đất bằng là diện tích kinh thành Hoa Lư mà nhận thức trước đây cho là chỉ gồm hai khu thành Ngoại và thành Nội. Nhưng những nghiên cứu gần đây đã cho biết: còn một khu kinh thành nữa, cũng là một thung lũng bằng phẳng, có diện tích 100 héc-ta, kề ngay phía nam khu thành Ngoại và nối với khu thành này bằng đường thủy, theo sông Trường, qua sông Luồn và bằng đường bộ, qua Quên Trung Mộc. Đó là khu thành Nam, cũng có núi non hiểm trở vây kín làm tường thành, chỉ để chứa một ngách rộng khoảng 100m ở đáy phía nam,

mà xưa kia, một tường thành đất nhân tạo, cũng đã được đắp lên để ngăn lại.

Thành Nam là khu vực bảo vệ cho kinh thành ở mặt sau. Từ đây, bằng đường thủy, có thể nhanh chóng rút ra ngoài. Địa thế thành Nam rất vững chắc. Đoạn sông Trường chảy qua thành Nam có cả một hệ thống khe ngòi chằng chịt từ trong vách núi đổ ra. Từ ghềnh Tháp tới thành Nam không xa. Nếu sông Trường là chỗ luyện thủy quân, ghềnh Tháp là nơi vua Đinh, vua Lê duyệt đội quân thủy, thì thành Nam có nhiều giá trị về mặt quân sự, là nơi dự trữ, nơi thủ hiểm.

Tính chất quân sự của kinh thành Hoa Lư còn được làm cho hoàn chỉnh bằng những cứ điểm bảo vệ từ xa, chặn giữ những con đường giao thông chính, thông với kinh thành.

Mặt phía Tây của kinh thành, trên con đường dẫn đến tuyến Thượng đạo, ngày nay còn nhiều di tích thời vua Đinh và các tướng lĩnh của nhà Đinh ở xung quanh xã Quỳnh Lưu (5 đền thờ vua Đinh, và ở thôn Đông Thịnh, còn dấu tích một tường thành, gọi là thành Hợp, tương truyền do vua Đinh đắp).

Dọc theo đường 12 A lên phía Bắc, ở chợ Cầu (xã Văn Phong) còn dấu vết và truyền thuyết về một nơi đóng quân của vua Đinh. Thôn Kho (xã Phú Lộc) có đền thờ Lê Du và Lê Chương là hai tướng của nhà Đinh đóng đồn ở địa phương.

Phía đông kinh thành có đường thiên lý chạy qua. Theo truyền thuyết, nhà Đinh, nhà Lê đã cho đặt một cứ điểm

quân sự ở núi Non Nước (thị xã Ninh Bình) để kiểm soát con đường bộ từ Tam Điệp, cũng như con đường biển theo cửa Đại Ác của sông Đáy vào.

Mặt nam của kinh thành, tại làng Thiên Trạo (khu vực cầu Yên) nhà Đinh đặt doanh thủy sư, cho nên ở đây còn có tên là Đồn Thủy.

Như vậy, kinh thành Hoa Lư, bao gồm thành Ngoại, thành Nội, thành Nam, có chu vi trên 10km, diện tích 400 héc-ta, là một khu thành khá độc đáo ở Việt Nam. Nó chủ yếu dựa vào thiên nhiên hiểm trở mà kinh dinh. Những người sáng lập kinh thành - vua Đinh rồi vua Lê - triệt để dựa vào địa hình tự nhiên rồi xây thành đắp lũy, tạo nên kinh thành, không khác nhiều với việc An Dương Vương xây thành Cổ Loa trước đây. Thành Hoa Lư có ba khu vực riêng biệt nhưng gắn bó. Để bảo vệ cho Hoa Lư, lại còn có một loạt cứ điểm phòng ngự từ xa đến gần, và ở tất cả các mặt. Điểm nổi bật của tòa kinh thành này là tính chất quân sự.

Triều Đinh thành lập sau hàng ngàn năm Bắc thuộc, khi mà những mô hình thành lũy kiểu Hán ngang bằng số ngay, phương hướng tề chỉnh, quy cách xây dựng trở thành công thức, đã mọc lên không ít ở nhiều nơi. Nhưng thành Hoa Lư được xây dựng lại không theo một khuôn mẫu, Trung Quốc của bất cứ thời nào.

Hoàng tộc, triều đình, quân sĩ đẳng cấp đã rất rõ ràng, nhưng Hoa Lư không hề có "Thành Quách trùng trùng", không câu nệ công thức, chỉ cốt sao kiên cố, lợi hại.

Là một căn cứ quân sự, Hoa Lư quả đã đạt tới đỉnh cao về mức độ kiên cố, hiểm trở của một công trình phòng thủ. Có thể nói Hoa Lư là một công trình kiến trúc quân sự hiếm có trong lịch sử nước ta và cả trong lịch sử các nước khác đương thời.

2. Khu dân cư của kinh đô Hoa Lư xưa

Hoa Lư là đô thị - kinh thành của nước Việt Nam hồi thế kỷ X. Đúng hơn, đô thị này giữ vị trí kinh thành, đảm nhiệm vai trò quốc đô, như sử cũ cho biết, là từ năm 968 cho đến năm 1010. Đó là một thời gian không dài, lại ở vào lúc lịch sử xã hội phát triển chưa cao, cách nay quá xa. Vì thế, những gì có thể biết về đô thị này còn ít ỏi, so với các đô thị khác. Tuy nhiên, Hoa Lư vẫn có giá trị đặc biệt trong việc nghiên cứu lịch sử đô thị Việt Nam. Đó là đô thị đầu tiên, ra đời trong kỷ nguyên dựng nước và giữ nước lần thứ hai - từ thế kỷ X đến thế kỷ XI - của dân tộc Việt Nam, và gần như là đô thị duy nhất có thể nhận thức được ở thế kỷ X, và những gì thu hoạch được ở đây, đều đóng góp được cả đặc điểm riêng, lẫn sắc thái chung, bổ ích và lý thú, vào bức tranh toàn cảnh về đô thị Việt Nam.

Tài liệu thư tịch và tài liệu khảo cổ học về Hoa Lư, như vậy chỉ mới tập trung phản ánh về kinh thành Hoa Lư, quân thành Hoa Lư, tức là về phần *đô* của đô thị Hoa Lư. Còn phần *thị* của đô thị thì ở đâu?

Sứ gia Tống Cảo đến Hoa Lư năm 990 có nói một cách khách quan được một điều: trong thành không có

dân. Điều này được nhiều nguồn tư liệu phụ họa. Khảo cổ học không tìm được dấu tích một công trình dân sự nào có niên đại thế kỷ X trong thung lũng Hoa Lư. Ở cả ba khu vực: thành Ngoại, thành Nội, thành Nam, các di tích tường niệm và hồi cố cũng đều không có gì liên quan đến dân thường. Những nơi như động Liên Hoa, bang Ngục, ao Giải chưởng hạn, đều được giải thích là nơi nuôi thú dữ, nhốt tù nhân của nhà vua xưa. Thống kê loại hình các di tích trong phạm vi xã Trường Yên hiện nay, thấy số lượng nhiều nhất là các *phủ*. Có tới vài chục *phủ*, nằm chủ yếu ở khu vực thành Ngoại và thành Nam. Chẳng hạn, ở thành Nam, phủ Đột là nơi thờ hai tướng thời Đinh, có duệ hiệu là Tả đồng trực và Hữu đạo trạo (tướng thủy quân); phủ Trạch Bàn còn bài vị ghi duệ hiệu hai tướng thời Đinh là: "Đinh triều tả giám quan tôn thần vị tiên" và "Đinh triều hữu giám quan tôn thần vị tiên". Như thế, khác với nhiều nơi phủ là chỗ thờ âm thần, ở Hoa Lư, phủ là chỗ thờ dương thần, phần lớn là tướng võ. Các phủ ở Hoa Lư ấy, nếu xưa không phải là phủ (chỗ ở) của các quan (xung quanh vua) thì cũng là nơi có quân đội đồn trú.

Vậy, đúng là trong "qui hoạch" của đô thị Hoa Lư, khu dân cư, phần "thị" của đô thị, nằm ở ngoài phần "đô" phần "thành", tức là ở ngoài thung lũng Hoa Lư.

Vào các năm 1963-1964, ở ngoài thành Hoa Lư, phía bắc, cách trung tâm kinh thành xưa khoảng 2km, đã phát hiện được nhiều chứng tích quan trọng của một khu cư dân sầm uất bị vùi trong lòng đất ở độ sâu từ 1 đến 3m,

4m. Các năm 1969 - 1970, lại tiếp tục tìm được những chứng tích nữa.

Nơi tìm được di chỉ nằm ở ven bờ sông Hoàng Long, mạn kể với thành Hoa Lư. Những dãy núi quây lấy thung lũng, ở chỗ này, có nhiều quặng hổ. Trước khi bịt những quặng đó bằng các bức tường thành, thì mạn bờ sông Hoàng Long này coi như thông với thung lũng ở mé trong. Ngược lại, mạn bờ sông bên kia, không thấy có mấy dấu tích cư trú.

Dấu tích dân cư cổ ở mạn sông Hoàng Long bên này, trải dài theo bờ sông khoảng hơn 1km, giữa chân núi Nghê và chùa Bà Ngô. Di vật phổ biến nhất ở đây là đồ đất nung và gốm tráng men, gồm: đồ dùng, đồ đựng (bát, đĩa, bình, lọ, liễn, chậu... vật liệu kiến trúc gạch, ngói) và tác phẩm nghệ thuật. Một số có trang trí hoa sen, hoa cúc, có ghi các chữ Hán: "Đại Việt quốc quân thành chuyên", "Giang Tây quân", "Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên (tức là năm 1057) tạo". Một số còn mang rõ dấu vết được chế tạo tại chỗ. Đặc biệt, có cả 2 chiếc gáo nhỏ bằng đất nung, đường kính khoảng 15cm, xưa có thể dùng múc quặng kim loại nấu chảy đổ khuôn. Niên đại của những di vật đất nung này, có một số từ thời Hán - Lục triều (đầu Công nguyên) còn thì phần lớn là thuộc các thời Đinh, Lê và cả Lý, Trần...

Gần 20kg tiền đồng cổ cũng đã được phát hiện, gồm các loại tiền thời Đường, Tống, Lý, Trần, Lê. Trong một chiếc liễn men vàng vẽ nâu, thấy có vết xương người hỏa táng và tiền Khai Nguyên thông bảo (đầu thế kỷ VIII).

Dấu vết kiến trúc ở đây rất rõ, qua các loại đá tảng có

thể xưa đã được dùng để kê chân cột, qua một số lượng gỗ (đã mục nát) lớn và nằm tập trung, cùng ngói, gạch, vôi trát... và đặc biệt là một số cột kinh Phật có khắc chữ.

Đặc biệt, đã tìm thấy rất nhiều xương thú lớn, từ trâu, ngựa cho đến voi, cùng với một khối lượng đáng kể, thóc, gạo, đã thành than.

Như vậy, rõ ràng là một khu vực dân cư của đô thị Hoa Lư đã tồn tại ở đây. Sử sách không có dòng nào nói về nơi này. Đúng hơn, có một lần, không trực tiếp.

"Năm 976 (Bính Tý) thuyền buôn các nước ngoài biển đến dâng phẩm vật, xin buôn bán"⁽¹⁾

Địa thế ven sông Hoàng Long, cùng với đoạn sử này, nói về hoạt động buôn bán, kể cả ngoại thương, và một thương cảng ở tại đây, hồi thế kỷ X. Tại đây, ngoài bến bãi, còn có kho tàng (thóc gạo) và xưởng thủ công (làm đồ đất nung, đúc kim loại và chế tạo xương da thú)⁽²⁾, cùng với chùa chiền và sinh hoạt tôn giáo (một số cột kinh Phật có khắc chữ, cho biết chính Đinh Liễn, con trai Đinh Tiên Hoàng, đã "kiến tạo bảo tràng nhất bách tạo thời Quý Dậu tuế" (làm 100 cột kinh năm 973) và bài kinh được khắc vào cột là "Phật đỉnh tôn thắng đà la ni" - một kinh phổ biến của Phật giáo Mật tông.

Khu dân cư, phần "thị" của đô thị Hoa Lư như vậy là đã tồn tại và được phát hiện. Căn cứ vào tuổi của các di vật, có thể hình dung là khu này đã hình thành từ trong

⁽¹⁾ *Biên niên lịch sử cổ trung đại Việt Nam*, tr - 76. Các bộ sử cũ đều có chép tương tự.

⁽²⁾ Quân đội ở Hoa Lư, từ thời Đinh, được trang bị mũ da.

thời Bắc thuộc, và còn tồn tại cho đến thời Lê mới chịu để đất cát ven sông phủ lấp. Đây cũng chính là lúc mà dân cư tại chỗ có thể đã dời vào chiếm lĩnh tòa kinh thành hoang phế, biến nó thành một điểm tụ cư nông thôn, trước khi trở nên một xã (xã Trường Yên) như hiện nay.

Phần "thị" ở ven sông Hoàng Long như vậy cũng là một nguyên nhân và điều kiện về những người sáng lập và sử dụng Hoa Lư hồi thế kỷ X dựa vào, cùng với thế hiểm của thung lũng Hoa Lư, mà xây dựng nên đô thị Hoa Lư. Cộng sinh cùng phần kinh thành trong nửa cuối thế kỷ X, phần "thị" này đã có một bước phát triển lớn vào thời gian đó. Nhưng nó có lớn mà không đủ mạnh, để không chỉ tiếp tục tồn tại mà còn cần tiếp tục phát triển, chuyển hóa, nâng cấp trở thành một đô thị "tự nó", khi mà phần "thành", phần "đô" của Hoa Lư không còn nữa. Số phận của nó vì thế mà suy vong. Cũng giống như nhiều đô thị khác trong thời trung cổ Việt Nam.

III. NHỮNG KIẾN TRÚC CÒN LẠI CỦA KINH ĐÔ CŨ HOA LƯ.

Các bức tường thành ở đô thị Hoa Lư là những di tích kiến trúc đô thị rất có giá trị.

Hiện nay, các tường thành này bị sạt lở nhiều, có chỗ chỉ còn lại một vài vạt đất hơi cao hơn mặt ruộng chung quanh một chút, khó mà phân biệt được, nếu không nhờ sự chỉ dẫn của nhân dân địa phương. Nhưng phần nhiều tường thành còn khá cao và lớn, dễ dàng nhận thấy.

Những tường thành lớn, hầu hết dùng để che chở cho mặt đông và mặt bắc của Hoa Lư, tức là phía trông ra sông

Hoàng Long, nơi núi thưa, tiếp cận với một vùng đồng bằng trống trải. Chính ở đây, đã nghiên cứu được hai đoạn tường thành điển hình:

a) *Tường thành đông bắc*: Nối từ núi Chẽ sang núi Cột Cờ, dài 300 m. Con ngòi chảy từ sông Hoàng Long vào khu thành Ngoại, xuyên qua tường thành này ở gần sát chân núi Chẽ (từ chân núi ra bờ ngòi, khoảng 30m, và cũng có vết tích thành xây trên độ dài này). Con ngòi rộng khoảng 10m, và sát ngay bờ ngòi là tường thành chạy dài, nối với núi Cột Cờ.

Tường thành hiện còn chỗ cao nhất, so với mặt ruộng là gần 5m; các chỗ khác: 2-3m. Nền thành là một vùng lầy lội, nền móng được gia cố công phu. Lớp móng này hiện nằm sâu dưới mặt ruộng, có bề dày trung bình 2m, được đắp bằng những lớp đất và những lớp cành cây xen kẽ, chồng lên nhau phía trên, đóng xuống những cọc gỗ, đơn và kép, nhiều chỗ, còn lát thêm những cây gỗ dài ở đầu cọc. Mặt trong của tường thành là một lớp gạch ốp, dày khoảng 0,45m gồm những viên gạch khá lớn (kích thước 30 x 16 x 4cm), một số có in hàng chữ Hán: "Đại Việt quốc quân thành chuyên" (gạch của quân thành nước Đại Việt). Phía ngoài của lớp gạch ốp là tường đất đắp, có chỗ còn dày đến 4,5m.

Căn cứ vào các vết tích còn lại, có thể phục nguyên tường thành, với những con số tính toán như sau: cao từ 8 đến 10m, dày từ 3 đến 4m.

b) *Tường thành đông*: Nối từ núi Cột Cờ đến núi Thanh Lâu, dài 233m. Chiều cao của thành so với mặt ruộng hiện nay là 2,75m, bề dày trên mặt thành, hiện

còn 4m. Thành được đắp bằng một kỹ thuật hoàn toàn giống với tường thành đông bắc. Nhưng, căn cứ vào lớp móng thành, hiện còn dày tới 20m có thể đoán định là qui mô của tường thành đông lớn hơn tường thành đông bắc rất nhiều.

Đặc biệt, ở đầu tường thành đông về phía núi Cột Cờ, đã phát hiện được một nền gạch lát, có chiều ngang 4,5m, dài 8,6m, được lát bằng những viên gạch vuông, lớn (kích thước: 30 - 35cm, mỗi cạnh dày 6-9cm) được trang trí rất đẹp ở trên mặt bằng những hình hoa (sen?) và chim (phượng?). Lẫn lộn ở khu vực nền gạch lát này, còn có những viên gạch, một số có hàng chữ "*Đại Việt quốc quân thành chuyên*", một số có hàng chữ "*Giang Tây quân*", lại có mảnh gạch còn một chữ (Thái) "*Bình*" ⁽¹⁾ một số khác có trang trí văn thừng, văn trám lông... Ngoài ra, còn có một ít mảnh ngói. Tất cả là di tích của một kiến trúc với nền gạch, tường gạch và mái ngói, có thể là dinh thự, kiến trúc tôn giáo hoặc kiến trúc quân sự, liên quan đến khu vực tường thành đông này.

Tương truyền rằng khu vực thành Ngoại là nơi xây cung điện chính. Đền thờ vua Đinh và vua Lê hiện nay vẫn còn, nằm vào trung điểm của khu vực. Theo ký ức của dân gian và một số di vật đào thấy được gần đây, thì đền Đinh và đền Lê được xây dựng trên nền cung điện cũ. Xung quanh khu vực này đã đào thấy những viên gạch hình chữ nhật có dòng chữ: *Đại Việt quốc quân*

⁽¹⁾ Niên hiệu của Đinh Tiên Hoàng

thành chuyên và Giang Tây Quân, cùng những viên gạch vuông có trang trí hoa sen và đôi phượng vờn nhau là những viên gạch của thời Đinh - Lê.

Ở thôn Yên Thành có nhiều chùa và đền hiện nay vẫn còn, vốn là một phần kiến trúc của khu vực cung điện chính. Chùa Nhất Trụ, được xây dựng từ thời Đinh - Lê. Trước cửa chùa có cột kinh bằng đá hình 8 cạnh có khắc bài kinh Lăng Nghiêm, cho ta biết cột kinh được khắc vào năm 988. Cách chùa Nhất Trụ một quãng là đền Phất Kim, thờ công chúa Phất Kim, con gái của vua Đinh. Gần đó có chùa Địa Tương, phía bắc thôn có chùa Bà Ngõ, đều được xây dựng từ thời Đinh - Lê, kiến trúc cả hai ngôi chùa đều rất đẹp.

Năm 1963, trong khi trị thủy sông Hoàng Long, chúng ta đào được cách khu vực chùa đền này khoảng 100 mét nhiều mảnh bát, đĩa, xương voi, xương ngựa, đặc biệt có một cột kinh Phật, trên cột có khắc dòng chữ: *Đệ tử Tĩnh hải quân, Tiết độ sứ, Nam Việt vương Đinh Quốc Liễn kính tạo bảo tràng nhất bách tòa thời Quý Dậu tuế*. Qua câu này ta được biết Đinh Quốc Liễn là con trai của Đinh Tiên Hoàng, đã làm 10 tòa kinh Phật để dâng lên tòa Phật.

Chúng ta còn đào được nhiều đoạn tường thành gồm móng và chân tường thành, chúng tỏ xung quanh cung điện chính, bốn mặt, đông, tây, nam, bắc đều có thành vây bọc. Thành được đắp bằng đất ken gạch, chân thành có gạch bó. Căn cứ vào chiều dài của những đoạn đào được, ta thấy thành được đắp khá cao, từ 8 đến 10m lúc mới xây.

Thành đắp bằng đất mà hàng nghìn năm trôi qua vẫn còn sót lại từng đoạn, điều này giúp chúng ta hình dung được chiều dài, cùng tính chất kiên cố vững bền của nó.

Tên gọi các núi non hang động, sông nước xung quanh khu thành Ngoại từ nghìn năm trước còn lưu lại đến nay đã giúp chúng ta hình dung được toàn cảnh của cố đô Hoa Lư thời vua Đinh - Lê, và ít nhiều cung cách hoạt động trị dân, cai quản đất nước của hai vị vua này.

Phía đông thành có núi Cột cờ, xưa là nơi vua Đinh cắm cờ. Chiếc cột cờ thiên nhiên này làm cho kinh đô của các nước trên khắp thế giới đều phải thềm muốn. Nó cao đến hơn hai trăm thước, lớn đến hàng triệu mét khối đá. Ta tưởng tượng mỗi buổi sáng khi trời vừa hừng đông, lá cờ nước Đại Cồ Việt được dựng lên, muôn ngàn tia nắng chiếu vào, lá cờ như tỏa hào quang. Lá cờ như một mặt trời thứ hai mọc trên bầu trời Hoa Lư quét sạch bóng tối thê lương dày đặc của đêm dài nghìn năm Bắc thuộc.

Phía đông nam thành có Guênh tháp, một mỏm núi thấp nhô ra sát ngòi Sào Khê. Tương truyền rằng mỏm núi này là nơi vua Đinh thường đứng chứng kiến duyệt thủy quân. Ngòi Sào Khê chảy qua Xuyên Thủy động. Các đơn vị thủy quân của nước Đại Cồ Việt thường tập trận trên suốt dọc con ngòi này. Cũng nằm về phía đông nam thành, có động Am Tiên, một động lớn nhìn ra một thung lũng hẻo lánh. Đây là nơi vua nuôi hổ báo để những quân sĩ có võ nghệ cao cường và sức khỏe

hơn người đến đây tập luyện độ sức cùng thú dữ. Và từ những cuộc độ sức này vua tuyển lựa những người cầm quân đánh giặc. "Giặc ngoại xâm còn hung dữ hơn cả hổ báo. Muốn đánh thắng giặc ngoại xâm trước hết phải đánh thắng được hổ báo". Đó là lời vua Đinh thường xuyên răn quân sĩ. Phía bắc thành còn hòn núi chợ. Dưới chân núi có vực sâu thăm thẳm nước trong xanh rợn người, gọi là ao Giải. Đây là nơi vua Đinh nuôi giải để trừng trị những kẻ phạm tội. Ai phạm tội, trói ném xuống ao làm mồi cho những con giải lớn như cái nong, cái nia. Nay ao không còn giải nữa mà có rất nhiều ba ba. Nhiều người cho rằng tổ tiên của lũ ba ba này chính là đội quân chuyên nghề hành quyết tội phạm của vua Đinh.

Ngoài ra còn có hang Muối, hang Tiên là kho xưa vua Đinh tích muối, trữ tiền. Hang Quên có một thung lũng khá rộng, nhân dân vẫn quen thuộc gọi thung lũng này là "Đấu đông quân", là nơi quân sĩ của vua Đinh thường đến đây tập luyện.

Theo lời kể của các cụ già địa phương, trong khu thành Ngoại có nhiều phủ, mỗi phủ đều có đền thờ các vị quan, tướng tiêu biểu của nhà Đinh. Phủ Vật thờ ông quan chuyên trách xử tội cực hình. Phủ Thủ Thành thờ ông tướng cầm quân giữ thành. Phủ Cửa Đền thờ ông Ngũ lầu đại vương, vị tướng chỉ huy thủy quân và thuyền sơn son và thuyền sơn son rất đẹp, dài 1m20. Nay đền không còn nhưng dân làng vẫn giữ một tục lệ thượng võ: hàng năm

cứ đến ngày mồng hai tháng Chạp âm lịch là ngày lễ chính, dân làng lại tổ chức đua thuyền để tưởng nhớ tài thủy chiến của ông.

Theo ký ức dân gian, con đường bộ chính dẫn vào kinh đô Hoa Lư là đường Tiên Yết, ở về phía đông thành Ngoại. Dọc đường vào kinh đô có dựng nhiều trạm gác kiên cố. Quèn Ồi là cửa ngõ vào kinh đô. Cách Quèn Ồi khoảng 1km là thôn Áng Ngũ. Các quan từ khắp nơi trong nước về trước khi vào kinh đô chầu vua, thường dừng lại ở thôn này để chuẩn bị, sửa sang lại triều y. Cách thôn Áng Ngũ hơn 1km là thôn Quán Vinh, xưa một trạm gác lớn được bố trí ở đây. Từ thôn Quán Vinh đi chừng 2km là đến động Thiên Tôn. Xung quanh khu vực động chúng ta cũng đào được nhiều viên gạch cổ thời Đinh - Lê. Những viên gạch này là di vật còn lại của hai khu "nhà khách Chính phủ" của vua Đinh. Một khu nhà có tên là Tiền tế, một khu nhà có tên là Kính thiên tài. Ba ngọn núi đá lớn: Dũng Đương, Lương Sơn, Côn Lĩnh là bức tường thành thiên nhiên hùng vĩ, án ngữ con đường chính vào kinh đô.

Thôn La Mai cách núi Côn Lĩnh không xa, xưa là nơi vua Đinh để kho mắm, kho muối. Trước đây, ở khu vực này có hai bãi tha ma lớn, được gọi là kho Trong và kho Ngoài.

Để bảo vệ Kinh đô về mặt thủy, vua Đinh cho xây đồn lũy trên núi Non Nước, kiểm soát con sông Đáy. Kiểm soát sông Vạc, vua cho đặt dinh thủy quân ở làng Trẹo.

Nhìn toàn cảnh, vua Đinh và vua Lê dựa vào ưu thế của địa hình sông núi đã xây dựng kinh đô Hoa Lư thành một trung tâm chính trị và văn hóa của cả nước, đồng thời là một đồn lũy vô cùng kiên cố về mặt quân sự. Suốt trong 42 năm tồn tại (968 - 1009) Hoa Lư là đại bản doanh của hai vị vua kiêm tổng tư lệnh quân đội. Năm 981, tại đại bản doanh Hoa Lư, Lê Hoàn đã xuất quân đánh tan đội quân xâm lược hùng mạnh của nhà Tống trên ba mặt trận: Bạch Đằng, Chi Lăng, và Tây Kết, và đánh tan quân Chiêm Thành xâm lược phía nam bảo vệ vẹn toàn bờ cõi giang sơn và nền độc lập chủ quyền của đất nước. Từ Hoa Lư, vua Đinh và vua Lê đã điều hành xuất sắc công việc cai quản đất nước, làm cho dân yên, nước giàu, xây dựng được một nền kinh tế vững mạnh và cơ sở cho việc xây dựng nhà nước Đại Việt cường thịnh thời Lý - Trần tiếp nối.

Năm 1010, Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Nhưng vùng đất Hoa Lư vẫn giữ một vị trí quan trọng. Hoa Lư trở thành Phủ của đời Lý và Lộ của đời Trần. Lý Công Uẩn đã giao cho con trai là Khai Quốc Vương Bồ Trần trấn giữ Hoa Lư. Nhà Trần tiếp nối đã cho xây dựng ở Hoa Lư nhiều kiến trúc quy mô như tháp Hiến Điện ở trên núi Tiên Lọng (xã Ninh Hòa), tháp Linh Tế trên núi Dục Thúy, tức núi Non Nước. Tháp Linh Tế nay không còn nữa, nhưng quy mô và vẻ đẹp của tháp vẫn còn nguyên vẹn trong văn của Trương Hán Siêu, trong bài tản văn *Dục Thúy sơn linh tế tháp* có đoạn viết: "Tháp cao bốn tầng, đêm toả hào quang người ở gần xa đều trông thấy rõ". Vua Thái Tông đã cho xây dựng ở Hoa Lư hành cung

Vũ Lâm và nhiều chùa tháp ở động Hưng Long thôn Đái Nhân (xã Ninh Thành).

*
* *

Tương truyền đền thờ vua Đinh Tiên Hoàng là hình ảnh thu nhỏ của Kinh đô Hoa Lư cũ. Nếu thật đúng như vật, thì du khách đến thăm đền vua Đinh sẽ được chiêm ngưỡng cố đô Hoa Lư trên "sa bàn", đồng thời lại được thưởng ngoạn tài năng nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc của nhân dân ta qua nhiều thời đại, từ thời nhà Lý cho đến thời Hậu Lê.

Theo ký ức dân gian, khi vua Lý Thái Tổ dời đô ra Thăng Long (năm 1010), nhân dân xã Trường Yên và các xã trong vùng cố đô đã chung sức xây dựng hai ngôi đền, một đền thờ Đinh Tiên Hoàng và một đền thờ Lê Đại Hành để tưởng nhớ công lao giữ gìn đất nước và mở mang bờ cõi của hai vị anh hùng. Hai đền xây dựng cùng thời và gần bên nhau, nên người xa gần thường quen gọi là đền Đinh - Lê.

Lúc đầu đền quay mặt ra hướng bắc, trông ra núi Hổ, núi Chẽ. Đến thời Hậu Lê, đền được tu sửa lại quay mặt ra hướng đông như hiện nay.

"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" là một đạo lý truyền thống của dân tộc ta, kể từ bậc vua chúa cho đến người dân thường. Bởi vậy, các đời vua kế tiếp vua Đinh - Lê, đời vua nào cũng ít nhiều tham gia tu bổ lại đền để tưởng nhớ đến công lao của hai bậc tiền vương anh hùng. Do đó mà

hầu như thời đại nào cũng để lại ít nhiều dấu vết tài năng nghệ thuật kiến trúc của thời đại mình trên công trình kiến trúc hai ngôi đền. Tiêu biểu nhất là nghệ thuật kiến trúc thời Hậu - Lê, vì đây là lần tu sửa quan trọng nhất. Vào năm 1892, đền lại được trùng tu. Nhân dân địa phương đã thay chân cột đền và tôn nền lên cao hơn. Năm 1894, nhân dân xây lại hai cột đền và sửa sang tường hoa bao quanh.

Cả hai ngôi đền đều xây dựng theo kiểu nội công ngoại quốc - tức là bên trong chữ Công, bên ngoài chữ Quốc. Lối vào, đường đi lát hình chữ Vương. Các công trình kiến trúc đăng đối theo một trục dài, tên gọi phỏng theo cung điện của nhà vua.

Trước cổng đền vua Đinh, có một cột đá khắc bốn chữ đại tự, nét chữ đã phong rêu: "*Bắc môn tỏa thược*". nghĩa đen là: *Cửa Bắc khép lại*. Và còn có nghĩa bóng: *Đề phòng phương Bắc*. Tương truyền rằng đây là lời vua Đinh khuyên dạy quân sĩ và dân chúng lúc sinh thời. *Cửa Bắc khép lại*. Bốn từ đơn giản này chính là cả một bản di huấn vĩ đại mà tổ tiên ta chất lọc ra từ một trong biển máu và nước mắt của nghìn năm Bắc thuộc. Và nghìn năm đã trôi qua, nhiều dòng sông đã cạn, nhiều ngọn núi đã mòn, mà lời di huấn của hai bậc tiền vương anh hùng vẫn còn nóng bỏng ý nghĩa thời sự.

Nếu du khách đi thăm đền Đinh vào mùa hè, từ xa đã ngửi thấy hương sen thơm tỏa ngát từ chiếc hồ bán nguyệt ngay trước cổng đền. Hồ này là dấu vết từ xưa còn lại. Người địa phương cho biết, tuổi của hồ còn nhiều hơn

tuổi ngôi đền. Đền được chia thành nhiều lớp, theo cung cách xây dựng cung điện vua thời xưa (nội công ngoại quốc). Lớp ngoài là Ngọ môn quan có ba gian bằng gỗ, lợp ngói, qua một sân ngắn vào đến lớp thứ hai, theo đường chính đạo 20m là đến nghi môn nội (cổng trong). Hai bên đường chính đạo là hai vườn hoa theo hình vòng ngoài của chữ quốc (ngoại quốc), vườn hoa được chăm sóc thường xuyên nên bốn mùa tươi tốt. Bên phải đền là nhà Khải thánh thờ cha mẹ vua Đinh, bên trái đền là nhà Vọng, nơi xưa kia nhân dân họp bàn quốc lễ. Đi hết đường chính đạo, qua hai cột trụ lớn, đến sân rồng.

Giữa sân rồng có một long sàng bằng đá, chung quanh chạm rồng nổi, đường nét chạm vừa phóng khoáng lại vừa tỉa tót rất tinh vi. Hai bên sập rồng là hai con nghê đá châu, được tạc trên một tảng đá xanh nguyên khối, rất đẹp. Dáng ngồi của linh vật châu vua bên sập rồng rất gần gũi với dáng ngồi của chó đá, hổ đá của điêu khắc dân gian. Mặt nghê nanh nhe, bờm dựng mà trông lại rất hiền, phảng phất gương mặt một con người đã từng trải mọi nổi can qua dâu bể của cuộc đời, đang ngồi trầm mặc suy tư.

Đền chia làm ba tòa: tòa bên ngoài gọi là Bái đường. Tòa giữa gọi là Thiên hương, là nơi thờ tứ trụ triều đình của nhà Đinh, đó là các ông Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Liên Cơ. Ở đây có đôi xà cổ ngỗng rất đẹp, vừa trang trí cho đền vừa che lấp cái đầu hoảnh ở ba gian Thiên hương chia ra.

Tòa trong cùng là chính cung. Ở giữa thờ tượng vua

Đinh. Tượng đúc bằng đồng, sơn son thếp vàng, đầu đội mũ Bình Thiên, mình mặc áo Long Cổn, ngồi trên sập rồng, dáng dấp uy nghi, đường bệ.

Hai con rồng đá châu hai bên sập rồng, nếu nhìn kỹ cũng có những nét rất độc đáo. Dưới bụng con rồng đá bên phải, có một con cá chép đang bú rồng. Vậy ra đây là một ả rồng. ả vừa phải mang râu, đội bờm... đảm đương công việc của một vị đại thần ở chốn triều trung, châu vua bên sập rồng lại vừa phải lo toan công việc gia đình.

Dưới bụng con rồng đá bên trái lại có con cá trắm đang đớp con tôm nom rất ngộ nghĩnh. Đây chỉ là một hình ảnh để phục vụ cho nghệ thuật trang trí hay nó còn hàm chứa một ý nghĩa ẩn dụ sâu xa nào đó!

Bên trái vua Đinh là tượng Nam Việt Vương Đinh Liễn, con cả của vua Đinh. Bên phải là tượng Đinh Toàn và Đinh Hạng Lang.

Phía sau đền là dãy núi Phi Vân, đẹp kỳ ảo như một đám mây bay ngang bầu trời.

Cách đền vua Đinh chừng 500m là đền vua Lê. Đền nằm trong địa phận Trường Yên hạ, soi bóng xuống một nhánh sông Hoàng Long. Trước mặt đền có núi Đền án ngữ, sau lưng có núi Địa làm thế tựa. Núi này chỉ cách đền Đinh 100m.

Đền Lê về kiến trúc đại thể cũng như đền Đinh, nhưng có khác về chi tiết. Ngoài cùng là nghi môn ngoại, vào trong, bên phải đền là Từ chỉ của làng Yên Hạ, bên trái là ao. Theo đường chính đạo, vào trong là nghi môn nội, hai bên là hai nhà vọng, nơi xưa kia các cụ bàn việc quốc lễ.

Qua sân rồng là một sàng bằng đá nhưng chạm trổ sơ sài hơn đền Đinh.

Đền Lê tuy quy mô kiến trúc không to và đẹp bằng đền Đinh, vì xưa kia giai cấp phong kiến "Trọng Đinh nhẹ Lê" cho "Đền Đinh thượng miếu, đền Lê hạ từ" nên ít tu sửa hơn. Nhưng chính vì thế mà đền Lê lại giữ được nhiều nét kiến trúc và điêu khắc đời Hậu Lê hơn đền Đinh. Đền Lê cũng có ba tòa, còn giữ được dáng dấp, hoành tròn, ván bụng bố lụa v.v... của thời Hậu Lê. Tòa ngoài là Bái đường, trong là Thiên hương, có đôi xà kiếu như xà cổ ngỗng bên đền Đinh, nhưng đây là xà ngà voi. Tòa Thiên hương thờ Phạm Cự Lượng, người đã có công lớn trong việc đưa Lê Hoàn lên thay nhà Đinh để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống..

Bên trong chính cung, ở giữa là tượng Lê Hoàn. Tượng đặt ngồi trong ngai vàng, nét mặt quắc thước có dáng một vị tướng hơn là một ông vua. Bên phải là tượng Lê Ngoại Triệu tức Lê Long Đinh. Bên trái là tượng hoàng hậu Dương Vân Nga. Tượng Dương Vân Nga là một pho tượng đẹp, tuy khuôn mặt theo khuôn mẫu ước lệ của những bộ mặt "người hiền", nhưng vốn có những nét sinh động của một phụ nữ thanh tú, thông minh, quyền biến và có đời sống nội tâm sâu sắc. Chiếc áo ngoài lỏng lẩy với những nếp gấp đều đặn, chiếc áo trong mỏng che bộ ngực nở nang đầy sức sống.

Một bức hoành phi lớn treo chính giữa đền, trên có khắc bài thơ tứ tuyệt nhằm ngợi ca cuộc đời và sự nghiệp của vua Lê.

Ngoài vẻ đẹp toàn cảnh về kiến trúc, du khách đến thăm đền Đinh và đền Lê sẽ được chứng kiến tài năng điêu luyện và tâm hồn phóng khoáng của các nghệ sĩ dân gian thể hiện trên điêu khắc gỗ và đá.

Đền Đinh - Lê được xây dựng lại vào cuối thế kỷ XVII, thời kỳ phát triển mạnh mẽ nhất của nghệ thuật dân gian. Do đó những bức chạm ở đền Đinh - Lê thể hiện tính dân gian sâu sắc, với các đề tài từ con người cho đến các con vật, gần gũi với đồng quê. Đặc biệt những hình tượng về con người được các nghệ sĩ dân gian thể hiện một cách xuất sắc có tính tư tưởng sâu sắc, độc đáo và đẹp đến bất ngờ.

Trên bức Cốn bên trái Nghi môn ngoại đền Đinh chạm rất sinh động một người đàn ông khỏe mạnh, tay phải nắm đuôi con thú như con nai, tay trái cầm dao bầu đâm mạnh vào con thú. Con thú đáng khiếp hãi, quay đầu lại như đang cố hết sức vùng vẫy để chạy thoát.

Trong hai lỗ thông phong hình vuông ở đền Lê, mỗi chiều chỉ 25cm, các nghệ sĩ dân gian đã chạm thủy cảnh người đứng bên rồng, người cưỡi rồng, với một bố cục rất hài hòa và những đường nét rất tinh tế. Dưới chế độ phong kiến rồng là linh vật tượng trưng cho thiên tử. Mặt rồng, áo rồng, ngai rồng, thuyền rồng v... Thế mà ở đây, từ ba trăm năm trước các tác giả đã dám cho người cưỡi lên mình "Thiên tử". Tính chất phóng khoáng, táo bạo về đề tài của họ, đến nay vẫn còn làm cho chúng ta ngạc nhiên.

Cũng với phong cách nghệ thuật và tâm hồn phóng khoáng táo bạo đó, các nghệ sĩ dân gian thế kỷ XVII đã thể

hiện hình tượng con rồng ở đền Đình Lê với những nét hết sức độc đáo, thú vị, có thể nói họ đã "dân dã hóa" hình tượng "độc long" quyền uy quen thuộc mà chế độ phong kiến ra sức xây dựng củng cố suốt nghìn năm qua.

Rồng được thể hiện chi chít, rồng mẹ, rồng con, rồng dài, rồng ổ... ở trên các bức cốn, xà dọc, xà ngang... trong các mảng chạm lõng và chạm nổi. Rồng không chỉ được thể hiện với đồng loại, mà hòa mình với những con thú bình thường khác: cá, tôm, cua, chuột, khỉ, sóc, v.v...

Trong mảng chõng giường bên phải của Nghi môn nội đền Đình chạm hai con rồng đang nô đùa. Một con chân trước giơ lên đùa với con kia, chân sau đưa lên gãi tai như những con trâu đang nằm nghỉ trong những buổi trưa hè. Ở diềm bia Chính hòa, bên cạnh những con rồng là những con khỉ. Diềm bên phải, hai con khỉ ngồi xồm ôm nhau âu yếm. Diềm bên trái, con khỉ già đang lom khom cõng khỉ con, khỉ con ôm ngang lưng khỉ già đùa nghịch. Ở chân bia một con cua đáng bình thản như đang nghỉ ngơi, đặt hai chiếc càng to lớn quá cỡ ra trước. Nói về sự cân xứng thì hai chiếc càng không xứng chút nào với mình cua. Nhưng biết bao nhiêu sức mạnh, biết bao sự tin tưởng ẩn trong đôi càng không cân xứng ấy! Hai bên cua là hai con chuột ranh ma, xảo quyệt như đang bàn mưu tính kế phối hợp với nhau, lừa miếng để hạ thủ con cua. Nhưng chúng đã phải rụt cổ lại run sợ trước cặp càng bình thản của chú cua, và đã có ý muốn tháo chạy. Nghệ sĩ dân gian tài hoa, ba trăm năm trước đã miêu tả tài tình cả một nội dung như một bộ phim hoạt họa bằng rất ít nét chạm

trên đá. Thật khó mà tin rằng một bức chạm sinh động như vậy lại chỉ có ý nghĩa trang trí mà không mang một ẩn dụ nào đó.

Trong các mảng chạm rồng ổ, rồng đàn, đẹp nhất là bức chạm rồng đàn trên mảng ván bụng chạy dài suốt xà lòng hậu cung đền Đình. Kết hợp một cách tuyệt hảo giữa chạm lõng và chạm nổi, các nghệ sĩ dân gian xưa đã thể hiện những con rồng rất sống động, như đang bơi trong mây. Hai con rồng chính giữa nhô đầu ra như hai bà mẹ đang chuyện trò giữa đám mây đao mác tủa tủa. Lấp ló phía sau, những chú rồng con mặc sức nô rần.

Ngoài những mảng chạm rồng, ở đền Lê còn có những mảng chạm thủy cảnh rất đẹp, thấm đượm chất trữ tình. Trên một trụ đầu, là cảnh một hồ sen, với những thân sen mềm mại, lá sen như đang chao đảo lả lướt trong làn gió nam mát rượi, hoa sen chúm chím như đang ngập ngừng chưa muốn nở. Một chú cá rô nhảy dớp lá sen, làm mặt hồ sóng sánh xao động.

Trên một trụ đầu khác cũng chạm cảnh ao sen, những hoa sen đã nở rộ, lá sen đã ngả sắc già nhìn rõ cả gân lá. Dưới nước hai con cá rô, một con bơi lững lờ, một con nhô đầu lên khỏi mặt nước như sắp nhảy lên dớp mồi.

Ở một trụ đầu thứ ba chạm cảnh cá hóa long, nhưng không phải cá chép như thường tình mà lại cá rô. Cá rô hóa rồng, đó là một đề tài độc đáo chưa từng thấy ở đâu. Đầu cá đã hóa rồng mà thân vẫn là cá rô, vẩy cứng lấp lánh như áo giáp, đuôi vắt lên như đang hóng mồi. Ngoài tính phá cách độc đáo về đề tài, mảng chạm cá rô hóa rồng

còn mang màu sắc địa phương rõ rệt. Xưa kia vùng đất Trường Yên là đồng chiêm trũng, lại có nhiều hang động nên rất nhiều cá, nhất là cá rô, vừa to, vừa béo.

Rõ ràng cá rô Tống Trường đã gợi cảm cho các nghệ sĩ dân gian xưa thể hiện mảng chạm độc đáo này.

Theo nhân dân địa phương, những mảng chạm rồng; chạm thủy cảnh ở đền Lê; ngoài tính chất trang trí, còn được gắn bó với nhau bởi một nội dung, chẳng khác nào một bộ tranh liên hoàn vậy. Những mảng chạm đá kể lại cuộc đời và công nghiệp lớn lao của Lê Hoàn, bằng thứ ngôn ngữ trang trọng và hàm súc của nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc.

Theo truyền thuyết: mẹ Lê Hoàn, một đêm ngủ nằm mơ thấy thần nhân tặng mình một bông sen, sau đó bà có thai. Bà sinh Lê Hoàn trong lúc đang đi cấy. Người Lê Hoàn thơm nức hương sen, tưởng như lọt lòng từ một đóa sen vậy. Bà ử con trai trong khóm trúc hóa long. Một con hổ không biết từ đâu đến nằm phục xuống bên Lê Hoàn như để che chở và bảo vệ. Bà mẹ khẩn khoản cầu xin, hổ liền bỏ đi. Trước ngày sinh Lê Hoàn, hoa sen chưa nở, mà cá rô còn là cá rô don. Hôm sau, Lê Hoàn sinh ra thì hoa sen đã nở, cá rô đã lớn. Kên 3, 4 tuổi, Lê Hoàn đã đứng bên rồng, và khi trưởng thành thì cưỡi lên mình rồng mà lập nên sự nghiệp lớn: "Kháng Tống bình Chiêm".

Xưa nay, những du khách đã cất công đến thăm đền Đinh - Lê ở Trường Yên đều không thể không đi chiêm hái bái lạy mộ hai vị vua anh hùng này.

Sách *Đại Việt sử ký* chép: "Khi vua Đinh Tiên Hoàng

mất, quần thần rước thi hài về mai táng ở Trường An - Sơn lăng".

Thi hài vua Đinh mai táng trên đỉnh Mã Yên Sơn. Đứng trước đền vua Đinh, trông về phía tay phải, có một ngọn núi đá cao chót vót, đỉnh núi nhô cao, ở giữa hơi vồng xuống. Đó chính là núi Yên Ngựa, tên chữ là Mã Yên Sơn.

Theo lời các nhà phong thủy, xưa kia vua Đinh đóng đô ở Hoa Lư, đã lấy núi này làm án. Sau khi vua băng hà, nhân dân rước thi hài táng trên đỉnh núi Mã Yên để đề cao tinh thần thượng võ của vị anh hùng lập quốc. Đồng thời cũng để nói lên niềm mong ước lớn lao của nhân dân: các bậc anh hùng đã làm rạng danh đất nước sẽ đời đời bất tử, ngay cả khi đã chết vẫn còn tiếp tục ngồi lên lưng ngựa để phò cứu giang sơn lúc tai biến.

Từ chân núi lên đến lăng phải trèo mấy trăm bậc đá. Các bậc đá lâu ngày đã đổ nát, cỏ dại lau lách mọc um tùm, nhiều quãng che khuất cả lối đi. Những bậc đá này tuy đã được tu sửa nhiều lần nhưng vẫn không chống chọi được với sự hủy hoại ghê gớm của mưa nắng và thời gian. Cuối năm 1960, Chính phủ ta cho trùng tu lại đền Đinh - Lê, những bậc đá lên lăng vua Đinh cũng được sửa sang lại.

Nơi đây, nghìn năm trước đã yên nghỉ một con người phi thường. Một cuộc đời có thực mà lại thấm đẫm màu sắc truyền kỳ. Một chú bé chăn trâu trở thành người anh hùng lập quốc, một đứa trẻ mồ côi nghèo khổ trở thành một vị hoàng đế lấy lòng sử

sách. Ta tưởng chừng như những mô-típ cổ tích đẹp nhất về sự thành đạt lớn lao của những con người có một tuổi thơ nghèo khổ, đều được rút ra từ chính cuộc đời của vua Đinh.

Lăng mộ đặt chính giữa đỉnh núi, chỗ vùng đá lớn hơi vồng xuống mà dân gian hình dung là yên ngựa. Không hiểu do chính tự thiên nhiên hay có bàn tay người san lấp, mà yên ngựa rất bằng phẳng, rộng đến vài trăm mét vuông. Lăng xây dựng bằng đá, có một bệ thờ, trên mặt một lư hương đá. Trước lăng dựng một bia đá có đề chữ: *"Đinh Triều, Tiên Hoàng đế chi lăng, Minh Mệnh nhị thập niên, ngũ nguyệt, sơ nhị nhật phụng sắc kiến"*. Mặt sau bia cũng có chữ đề: *"Hàm Nghi nguyên niên cứu nguyệt, nhị thập tứ nhật trùng tu tiên đế lăng"*.

Qua bia đá, chúng ta được biết lăng xây từ năm Minh Mệnh thứ 21, và đến năm Hàm Nghi thứ nhất có trùng tu lại. Như vậy từ khi xây đến nay là 123 năm.

Còn thi hài nhà vua táng ở đây, theo *Đại Việt sử ký*, là vào năm Kỷ Mão (979), năm nhà vua bị Đỗ Thích sát hại. Kể từ đó, trải qua các triều đại Lê, Lý, Trần, Lê, Nguyễn cho đến ngày nay là trên một nghìn năm.

Đằng trước Mã Yên Sơn là dãy núi Rù trùng điệp, như một bức tường thành bao quanh đền vua Đinh, vua Lê. Rặng Phi Vân sơn điệp lên nền trời như một áng mây bay. Cả hai khu đền nét ẩn nét hiện như một bức phù điêu được tạc lên rặng núi mây. Xa xa, sông Hoàng Long uốn khúc, nước chảy trắng xóa, đẹp như một con rồng chạm lộng trong đền Đinh, đền Lê. Núi Kiến Lĩnh như

một thanh gươm giữ nước tuốt trần mà bậc tiểu vương anh hùng đã dựng sẵn ở đó từ nghìn năm nay, cho con cháu muôn đời sau cầm lấy mỗi lần nền độc lập và chủ quyền Tổ quốc bị uy hiếp. Núi Cột Cờ cao vút mà bóng cờ của nước Đại Cồ Việt như vẫn còn thấp thoáng bay. Dưới chân các rặng núi, ruộng đồng, đường sá kẻ thành ô, ngang dọc như bàn cờ. Nhà cửa, làng mạc, chòm xóm ẩn hiện giữa một miền nước non hang động như thực như mơ. Trên những đỉnh đồi xa xa hoa lau mở trắng xóa, đung đưa xạc xào trong gió như đang hồi hộp chờ đợi một em bé chăn trâu nào đó đến nhớ mình lên làm cờ trận trong một cuộc giáp chiến từng bùng, như tổ tiên chúng nghìn năm trước được làm cờ trận cho chú bé chăn trâu Đinh Bộ Lĩnh. Và cuộc đời tầm thường lau sậy của chúng sẽ được sống mãi trong câu chuyện truyền kỳ thơ mộng.

Phía nam chân núi Mã Yên là lăng vua Lê Đại Hành. Hai bên lăng có hai ngọn núi mà các nhà phong thủy cho là "long châu hổ phục". Lăng cũng được xây bằng đá như lăng vua Đinh. Trước lăng cũng có văn bia được dựng từ thời Minh Mệnh.

Ôi, ngọn Mã Yên Sơn hùng vĩ! Thật là ngọn núi có điểm phúc nhất trong tất cả núi non của Tổ quốc. Chỉ riêng một mình ngọn núi này đã được ấp ủ trong vóc đá của mình thi hài của hai bậc Hoàng đế, hai vị anh hùng dân tộc.

Sau vua Đinh và vua Lê, thì vua Trần là người đã để lại nhiều dấu tích hơn cả trên miền đất cổ đô Hoa Lư.

Sách *Đại việt sử ký toàn thư* chép rằng: Vua Trần Nhân Tông cùng với Tuyên từ Hoàng Thái Hậu và Văn Túc vương đã từng vào chơi hang đá ở xã Vũ Lâm.

Sách *Khâm định Đại Việt sử thông giám cương mục* chép khá kỹ về xã Vũ Lâm "... xã Vũ Lâm huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình. Ở đây núi non trùng điệp, trong ruột núi có hang, chu vi núi non rộng đến vài mươi mẫu, bên ngoài có con sông nhỏ quanh co khuất khúc, thông vào núi, thuyền nhỏ có thể vào được". Vùng núi, con sông và hang động tả trong sách này chính là Xuyên Thủy động và động Tam Cốc.

Sách *Thái vi quốc tế ngọc ký* cho chúng ta biết rõ hơn: Sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ nhất, vua Trần Thái Tông vừa tròn 40 tuổi. Vua nhường ngôi lại cho con, rồi tìm trở lại vùng rừng núi Vũ Lâm ở cố đô Hoa Lư, lập am tu hành. Vua đến động Tam Cốc, cho dựng một am nhỏ ở hang Cả (động Tam Cốc có ba hang: hang Cả, hang Hai, hang Ba). Khu đất cao ở hang Cả mà xưa vua Trần Thái Tông dựng am tu hành thường gọi là vườn Am.

Vườn Am nằm giữa hai dãy núi hẹp, có sông Ngô Đồng chảy xuyên qua. Di tích còn lại đến ngày nay là một khoảnh đất rộng chừng hơn một sào, cao hơn mặt ruộng chừng 1m50, nước lụt không bao giờ ngập. Muốn đến vườn Am chỉ có một con đường độc nhất là đường thủy theo sông Ngô Đồng, qua hang Luồn, sông chảy qua núi dài tới 50 mét.

Địa thế ở đây tuy hẹp, vững chãi, nhưng giao thông

không thuận lợi, đất lại chật hẹp, nên sau đó vua đã rời am ra phía ngoài động Vũ Lâm.

Động Vũ Lâm ở phía tây thôn Văn Lâm, xã Ninh Hải ngày nay. Thực chất là một thung lũng nằm trong dãy núi đá vôi Trường Yên. Đường từ Hà Nội đến Vũ Lâm khoảng 100km, và cách thị trấn Hoa Lư 12km, cách đèo Tam Điệp khoảng 10km.

Chắc chắn khi chọn động Vũ Lâm để làm nơi tu hành, Trần Thái Tông đã có con mắt của nhà thơ ngoạn cảnh, lại vừa có con mắt của vị tướng đã từng trải nhiều công việc cầm quân đánh giặc. Ngoài vẻ đẹp thơ mộng hùng vĩ của thiên nhiên, khu đất này còn là một địa hình phòng ngự lý tưởng - một địa hình "nhất nhân địch vạn nhân" (một người chống nổi vạn người) như trong sách binh thư xưa thường nói. Ba mặt bắc, nam và tây của động đều có núi đá vây quanh dựng đứng như tường thành bất khả xâm phạm.

Mặt đông của động tiếp giáp với thôn Văn Lâm không có núi che, nhưng lại có sông Ngô Đồng chảy bao quanh như một hào lũy thiên nhiên. Theo ký ức dân gian, xưa kia vùng đất phía đông này dân cư rất thưa thớt, bao phủ một rừng cây rậm rạp, hổ báo, rắn độc lúc nhúc từng đàn. Đặc biệt rừng rất nhiều chim quạ. Do đó mà các xóm trong khu vực được gọi là Ô Lâm (rừng quạ).

Nhà vua cho dựng ở động Vũ Lâm am Thái Vi để tu hành. Am có một tòa, bên trong ba gian, quay hướng nam để tụng niệm. Nhưng rồi chỉ ít lâu sau, am Thái Vi không còn là nơi tu hành tụng niệm nữa, mà biến thành

một địa điểm để triều thần họp bàn chuyện cơ mật quốc gia. Vì thật khó lòng mà nhà vua có thể yên tâm tu hành được khi mà giặc Nguyên - Mông bên kia ải Bắc lại đang lấn le thôn tính đất nước lần thứ hai, thứ ba. Hơn nữa Trần Thái Tông lại là một vị Hoàng đế, người đã từng tối hậu quyết định trong cuộc kháng chiến thần thánh chống giặc Nguyên - Mông lần thứ nhất.

Tại đây, trên nền móng kinh đô Hoa Lư cũ của các bậc tiền vương anh hùng, vua Trần Thái Tông đã mặc áo cà sa chủ tọa nhiều cuộc họp quan trọng với các quan sai đại thần, các tướng lĩnh cầm quân trên các mặt trận, để quyết định số phận của đất nước. Bia Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715) đã mô tả quang cảnh am Thái Vi của vua Trần: "Các quan văn, quan võ đi lại tấp nập".

Di tích còn lại của am Thái Vi là một khoảnh đất hình chữ nhật theo hướng bắc nam rộng 6 sào, ở giữa đồng. Xung quanh có thành đất bao bọc. Thành này xưa kia chắc cao rộng kiên cố lắm vì trải qua 6, 7 trăm năm phơi nắng dầm mưa mà còn cao 1m, rộng 4m. Ở giữa có ngôi đền thờ Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông và Hiến từ Hoàng Thái Hậu.

Ở phía Bắc am Thái Vi có bến Sinh hay bến Thánh, là một bến sông được Trần Thái Tông mở để vào Thái Vi bằng đường thủy. Vào am Thái Vi bằng đường thủy có thể từ sông Đáy, sông Văn Sang đến ngã ba cầu Yên, nơi gặp nhau ở giữa sông Văn Sang và sông Thiện Dưỡng. Rồi theo sông Thiện Dưỡng và sông Ngô Đồng đến thẳng bến Sinh. Từ ngã ba cầu Yên cũng có thể vào bến Hạ

Trạo, qua thôn Hành Cung vào sông Ngô Đồng cũng vào được bến Sinh. Song song với con đường thủy thứ hai này, có con đường bộ chạy từ thôn Hành Cung vào đình Các thôn Văn Lâm, rồi vào am Thái Vi. Theo sách *Thái Vi quốc tế Ngọc Ký* thì con đường bộ và đường sông thứ hai này đều do Trần Thái Tông mở cả.

Theo sử sách cũ, để bảo vệ cho am Thái Vi, vua Trần Thái Tông đã thiết lập cả một hệ thống trạm gác trạm kiểm soát rất cẩn mật, kiên cố. Cách trung tâm am 300m về phía đông là trạm gác đầu tiên gọi là cửa Quan hay Tam Quan. Cửa Quan rộng 5 mét, do hai ngọn núi đá chắn hai bên lối đi tạo thành. Cách Cửa Quan 300m là trạm gác thứ hai ở chỗ miếu Gò Mưng. Trạm này cũng hình thành bởi một ngọn núi nhỏ chắn ở phía bắc đường. Gần đó có một cầu đá bắc qua sông Ngô Đồng gọi là Cống Rồng. Cách trạm gác thứ hai 300 mét là trạm gác thứ ba, cũng gọi là cửa Quan. Con đường từ trạm gác thứ hai đến đây phải qua một cái quèn nhỏ, và cửa Quan là một ngọn núi lớn chắn ngang. Qua cửa Quan chừng 200 mét là đến đình Các. Đình này kia là nơi các quan văn võ tập trung sửa sang lại mũ áo để vào am Thái Vi.

Cách đình Các 2 km là làng Tuân Cáo, đây là một trạm kiểm soát. Trước khi vào am, mọi người đều phải báo cáo, xuất trình giấy tờ tại đây. Cách Tuân Cáo 1km là thôn Hành Cung, nơi xưa kia vua Trần Thái Tông lập cung điện đầu tiên.

Di tích còn lại của cung điện vua Trần ở thôn Hành Cung là một khoảnh đất rộng 2 sào, cao hơn mặt ruộng 1m, nay gọi là khu đình Sen. Di tích nằm phía nam thôn Hành

Cung, cách quốc lộ 1km, đoạn từ Ba Vương qua cầu Yên tới Ghềnh. Cách cung điện cũ chừng 300m về phía bắc có vườn Kho hay vườn Vầu, tương truyền là nơi để kho lương của vua Trần. Cách 500m về phía nam là bến Đông hay bến Hạ Trạo. Xưa đã được quy định thuyền đến bến này là phải hạ mái chèo, bơi nhẹ nhàng để vào am Thái Vi.

Như vậy trên đoạn đường dài 4km theo hướng tây đông, từ am Thái Vi ra đến thôn Hành Cung, vua Trần đã thiết lập ra một hệ thống trạm gác, trạm kiểm soát liên hoàn. Và nhà vua đã triệt để lợi dụng địa hình thiên nhiên. Những trạm gác này phong cảnh thật nên thơ hữu tình, nhưng kẻ địch cũng rất khó lọt qua được con mắt kiểm soát của những đội quân canh gác bảo vệ.

Sự chuẩn bị phòng xa của các vua Trần đã không vô ích. Trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông lần thứ 2 (1285) nhà Trần đã rút lui về Trường Yên - Hoa Lư để bảo toàn lực lượng, xây dựng hậu cứ, huấn luyện binh sĩ, bổ sung quân số. Làng Hải Nhân là một làng ở trong thung lũng, kề chân núi cách am Thái Vi 1km đường chim bay, về phía nam. Ở phía bắc làng có thung Thầy và thung Năng, tương truyền là nơi luyện quân của một vị tướng nhà Trần.

Vua Trần Thái Tông đến tu hành ở am Thái Vi, xây dựng hành cung Vũ Lâm, chính là nhà vua đã làm công tác tiền trạm cho cuộc rút lui có ý nghĩa chiến lược này.

Sử sách cũ cho biết, một bộ phận quan trọng của quân Nguyên cho Toa Đô chỉ huy từ Thanh Hóa ra đã bị quân nhà Trần xuất kích từ hành cung Vũ Lâm, đánh tan vào tháng 6 - 1285.

IV. KINH ĐÔ CŨ HOA LƯ - MỘT ĐỊA CHỈ DU LỊCH HẤP DẪN

Trên đất nước chúng ta hầu như miền đất đai sông nước nào cũng mang ít nhiều di tích lịch sử hào hùng và có vẻ đẹp riêng biệt, tưởng chừng như cha ông ta đã chọn những miền đất đai núi sông kỳ thú để thể hiện khí phách anh hùng của dân tộc. Và điều này như một sự khẳng định đối với dân tộc Việt Nam, cái hào hùng bao giờ cũng đi đôi với cái đẹp. Hoa Lư chính là một trong những miền đất đai, núi sông kỳ thú nhất của đất nước ta, chẳng thế mà Hoa Lư đã được mệnh danh là “Vịnh Hạ Long trên cạn”.

Cách đây 2000 triệu năm, miền đất Hoa Lư còn nằm sâu dưới đáy biển. Trải qua nhiều cuộc vận động tạo núi của trái đất, thêm lục địa được nâng lên. Các dãy núi đá vôi nhô cao lên trên mặt biển như vịnh Hạ Long ngày nay.

Trải qua hàng trăm năm, hệ thống sông Hồng ngày đêm cần cù chuyên chở phù sa bồi đắp xung quanh các dãy núi và đẩy biển dần ra xa. Xưa biển cả, nay đã hoá đất liền. Dấu vết của biển nghìn triệu năm trước, vẫn còn ghi lại ở chân các núi đá bị sóng nước mặn bào mòn, khoét sâu. Tiêu biểu nhất là chân hòn núi Non Nước, nằm ở vị trí tiền tiêu của cố đô Hoa Lư. Nhìn những vết lõm sâu khổng lồ hình vòm nhẵn bóng như mài ở các chân núi, cả những người không có chút kiến thức gì về môn lịch sử địa chất cũng nhận thấy chỉ có sóng mặn mới có thể kiến tạo nên những kỳ công như vậy.

Do cấu tạo bằng đá vôi nên núi non ở Hoa Lư cũng như những miền tương tự, có những hình dáng đẹp đến lạ lùng, làm cho cả những người có trí tưởng tượng nghèo nàn nhất cũng ngỡ ngợ những núi non này phải do bàn tay những nghệ sĩ tạo hình khổng lồ tài hoa tuyệt vời tạo nên.

Đá vôi tuy cứng nhưng ban ngày bị ánh mặt trời nhiệt đới thiêu đốt như trong lò nung, và khi đêm xuống khi trời trở lạnh, đá bị co rút, nứt nẻ. Những trận mưa ào ạt giội xuống, nước mưa luồn vào các kẽ đá nứt, bào mòn, phá huỷ. Cứ như vậy, thế kỷ này qua thế kỷ khác, mưa bào đục sâu mãi ruột núi đá tạo thành hang, thành động. Các dòng hội tụ lại trong ruột núi thành những dòng sông ngầm, lúc ẩn, lúc hiện quanh co khuất khúc giữa miền bóng tối đặc dày thăm thẳm.

Như những nghệ sĩ lớn, nước như không bao giờ chịu thoả mãn với những kỳ công sáng tạo của mình, đã tạo được hang động, sông ngầm, nước lại tiếp tục đeo gót, bào đục các khối đá khổng lồ thành các thạch nhũ muôn hình, còn việc đặt tên cho các tác phẩm tạo hình bằng đá của mình, nước nhường lại cho trí tưởng tượng phong phú đa dạng của con người. Thạch nhũ này là “bàn cờ tiên”, thạch nhũ kia là “chín rồng tranh ngọc” (Cửu long tranh châu), thạch nhũ nọ là “hạc múa”, “cá lượn”, “rùa bơi”, “tiên ông câu cá”, “vợ bông con đơi chồng”, “cô gái đẹp nằm ngủ”, “Phật Thích ca tĩnh tọa”...

Những miền núi đá vôi thường được tạo dựng thành dãy dài dựng đứng như trường thành, xen lẫn với những hòn núi riêng biệt, giống như những toà tháp, những pháo đài cổ, những cột chống trời khổng lồ. Hòn nọ đứng cách hòn kia, lúc gần, lúc xa, với một bố cục bất ngờ, đột xuất, yểm trợ lẫn nhau, che khuất cho nhau. Do đó, mà ngoài vẻ ngoạn mục, những miền núi đá vôi trở thành một thứ chiến lũy thiên nhiên của Tổ quốc, dựng rải rác trên nhiều vùng đất nước để che chở cho các cuộc mai phục tuyệt vời, cho các trận tấn công như vũ bão cũng như cuộc phòng ngự vững chãi bảo vệ đất nước. Mỗi miền đá vôi đều ghi một chiến tích.

Miền núi đá vôi Tam Điệp với 90 ngọn chọc trời là nơi đại quân của vua Quang Trung tập kết trong chiến dịch thần tốc đại phá quân Thanh. Miền núi đá vôi Chi Lăng đổ sụp bên bờ sông Thương lưng danh trong lịch sử của Tổ quốc với trận tiêu diệt quân xâm lược nhà Minh 5 thế kỷ trước. Miền núi đá vôi Hoa Lư nơi Đinh Bộ Lĩnh dấy binh tiêu diệt 12 sứ quân, hoàn thành sứ mệnh thống nhất đất nước, và cũng là nơi vua Lê Đại Hành nuôi binh và xuất kích tiêu diệt quân xâm lược nhà Tống.

Ngay khi đặt chân đến cửa ngõ Hoa Lư, du khách đã

ngăn ngor trước vẻ đẹp kỳ vĩ của hòn núi đá đơn độc dựng chênh vênh bên bờ sông Đáy. Đó là núi Non Nước.

Núi không cao lắm, chỉ trên dưới một trăm mét. Đỉnh núi khá bằng phẳng, phía trước nhô cao hơn phía sau như chiếc mũ bình thiên không có lưỡi trai. Đây đó nhấp nhô những khối đá hình tháp, quần quýt dây leo, ẩn hiện sau những lùm cây rậm rạp. Nhìn từ xa, du khách tưởng chừng như đó là ngôi pháo đài cổ hoang phế từ lâu.

Núi như muốn soi trọn vẹn tâm vóc đồ sộ của mình trên gương nước dòng sông Đáy, nên đã nhô ra hẳn một phần trên mặt sông, tạo thành một mái hiên hình vòm cuốn, che rợp một khoảng sông. Dưới bóng rợp ngàn đời của mái đá, nước sông ngả sang màu xanh đen mỗi khi mặt trời xế bóng. Cái mái hiên đá có chiều dày hàng trăm thước này là chỗ trú mưa, trú nắng, chỗ cấm sào nghỉ trưa của các thuyền câu, thuyền chài lưới, của những người sinh sống, đi lại trên mặt sông từ bao đời nay. Những chiều mưa, những trưa nắng, thuyền bè đậu san sát dưới bóng che mái đá, giống như một đàn chim sẻ chen chúc trú dưới mái hiên một ngôi đền cổ.

Núi Non Nước vừa đẹp lại vừa là một vị trí tiền tiêu lợi hại về phòng ngự cũng như tấn công. Bởi vậy mà nghìn năm qua, các nhà thơ và các nhà quân sự đều đã miêu tả núi Non Nước theo nhãn quan của mình.

Theo sử cũ, Đinh Bộ Lĩnh đã dựa vào thế núi, tiến công tiêu diệt một cánh quân mạnh nhất của một trong 12 sứ quân là Phạm Phòng Át (chính tên là Phạm Bạch

Hổ). Sau trận này, Đinh Bộ Lĩnh đã đặt tên cho núi là Ngự Trấn Phòng Sơn.

Đến đời vua Lê Đại Hành vẫn giữ nguyên tên cũ (có lẽ vì không thể tìm được một tên nào hay hơn, miêu tả chính xác hơn về mặt quân sự). Vua Lê nối tiếp vua Đinh cất cả một đơn vị thiện chiến và có trang bị mạnh, thiết lập một tiền đồn để bảo vệ kinh đô Hoa Lư. Sau đời vua Lê, cũng bằng con mắt của những nhà quân sự, núi được đặt thêm nhiều tên khác: Băng Sơn, Hộ Thành Sơn.

Núi ở về phía bắc thị trấn Ninh Bình, phía bắc và đông bắc núi nằm sát bên bờ sông Đáy. Thiết lập một vị trí trên đỉnh núi thì có thể kiểm soát con đường thủy từ ngã ba Non Nước lên vùng núi rừng Gia Viễn – Nho Quan, sang thành phố Nam Định và con đường xuống biển. Mặt khác còn kiểm soát được quốc lộ số 1, và bao quát cả thị trấn Ninh Bình. Bởi thế mà hồi kháng chiến chống Pháp, tên tướng gác Đờ-lát Đờ Tát-xi-nhi đã cho thiết lập một cứ điểm vững chắc trên núi. Cứ điểm này đã dẫn đến trận đánh lừng danh đêm 28-5-1951, tiêu diệt cứ điểm, với tổ ba người: Giáp Văn Khương. Dưới con mắt của Trương Hán Siêu, một danh nhân đời Trần thì núi Non Nước là con chim trả cánh xanh biếc đang sà xuống sông Đáy tắm. Và ông đặt tên cho núi là Dục Thủy Sơn (dục là tắm, thủy là chim trả).

Dưới con mắt dân gian, núi được miêu tả bằng một ngôn từ nôm na giản dị: Non Nước. Vì trên là núi, dưới là sông. Và thật không ngờ cách miêu tả nôm na lại sống lâu bền trong trí nhớ người đời như vậy. Bây giờ thì ai cũng

gọi là núi Non Nước. Những cái tên nghe thật hào hoa: Ngự Trấn Phòng Sơn, Hộ Thành Sơn, Bãng Sơn, Dục Thuý Sơn chỉ còn được nhắc đến trong sử sách, trong văn thơ mà thôi.

*

* *

Hoa Lư có núi đẹp, sông đẹp nổi tiếng, nhưng hang động mới là vẻ đẹp chủ yếu của Hoa Lư. Ngay cái tên Hoa Lư đầu tiên cũng là tên một cái động: động Hoa Lư.

Sách *Đại nam nhất thống chí* ghi “Động Hoa Lư ở phía tây bắc huyện Gia Viễn phủ Ninh Bình, cách 33 dặm thuộc các xã Đại Tế, Đại Viễn và Đại Hữu. Bốn mặt là núi đá la liệt, ở giữa khoảng độ hai mẫu đất bằng, có khe nhỏ từ trong động chảy ra đến địa phận thôn Trì Hối và Sào Lọng, cũng gọi là khe Sào Lọng chảy về hạ lưu sông Hoàng Long, tức là chỗ ẩn trú của Đinh Tiên Hoàng vậy. Nay trong động có miếu xưa”.

Theo con mắt ngoạn cảnh đánh giá của các bậc vua chúa xưa thì hang động đẹp nhất ở nước Nam là động Hương Tích. Trên vách trần động Hương Tích nay vẫn còn năm chữ nho lớn đục trên vách đá *Nam thiên đệ nhất động*.

Bích động thuộc địa phận thôn Đạm Khê, xã Ninh Hải. Đến thăm Bích Động có thể đi đường bộ hoặc đường thủy. Nếu đi đường bộ đến thị trấn Hoa Lư, dọc theo quốc lộ 1 về phía nam, cách thị trấn chừng 3 cây số, đến Ba Vuông. Qua bến đò Ba Vuông, theo con đường đá, đi về phía Văn Lâm - Đạm Khê. Dãy núi đá vôi Trường Yên trùng điệp

dựng cao sừng sững trước mắt du khách. Bích Động nằm bên trong dãy núi đó. Bãng qua một thung lũng đất đai màu mỡ, ruộng đồng tốt tươi, vây quanh là rừng cây sắc lá xanh đậm, bóng rợp thâm u. San sát những thân cây cổ thụ, quấn quýt dây leo, nhiều thân cây hai ba người ôm không xuể. Nắng được lọc qua những tán lá cây dày rậm nên mặt đất có màu xanh nhạt, và mát rợn bàn chân.

Một dòng sông nhỏ nước trong và xanh ngấn ngắt uốn lượn quanh co trước mặt động, xung quanh động có dãy Ngũ Hành Sơn vây bọc.

Đi qua một chiếc cầu bằng đá, theo lối mòn xanh rợp bóng cây, đến khoảng đất bằng phẳng dưới chân núi. Giữa khoảng đất dựng cao một ngôi chùa, mái ngói rêu phong ngả màu xám điệp với màu vách núi. Thêm chùa cao đến gần hai thước, xây lát đá nên nom như một trái núi nhỏ vậy. Đây là chùa Bích, một công trình kiến trúc cổ, gắn liền với Bích Động. Để hài hoà với dáng núi uy nghiêm hùng vĩ, chùa Bích được xây thành ba cấp: Hạ, Trung, Thượng. Trước cửa chùa Hạ có một phương đình và một sân gạch rộng, hai bên hai dãy nhà giải vũ bảy gian. Phía bên trái chùa có hai mươi bậc đá đục men theo vách núi, dẫn lên chùa Trung. Chùa Trung một nửa gắn vào trong động, một nửa lộ thiên. Từ chùa Trung đi lên 22 bậc đá nữa là vào hang Tối, ở đây có treo một quả chuông lớn và một pho tượng Phật Thích ca bằng đồng. Vào hang Tối cần phải có đèn để soi đường. Qua hang Tối, ra lối cổng đá cuốn, bước lên chừng mười bậc đá nữa là đến chùa Thượng. Chùa Thượng xây cao gần đỉnh núi. Đứng ở

chùa Thượng có thể nhìn bao quát toàn cảnh chùa Bích. Chùa ở giữa, xung quanh vây bọc năm ngọn núi của dãy Ngũ Hành Sơn, nom như một đoá hoa sen. Thế núi và động vừa đẹp lại vừa cực kỳ hiểm trở.

Du khách đã cất công đến thăm Bích Động, nếu bỏ qua mà không thăm hang Tam Cốc thì thật là điều đáng tiếc. Từ Bích Động đến Tam Cốc không xa, nhưng không có đường bộ mà đi đường thủy. Ở bến Văn Lâm, hoặc Đan Khê đều có thuyền chở thuê vào Tam Cốc. Ngồi trên thuyền nhỏ vào thăm hang giữa mùa thu, người ta có cảm giác tất cả vẻ đẹp của mùa thu đất nước đã được dồn góp lại để tạo nên vẻ đẹp nơi đây. Dòng sông xanh như ngọc nấu chảy. Núi đá cao thấp, đủ hình đủ dáng, đứng dựng bên mép sông như hai hàng rào danh dự đón tiếp du khách. Vách núi rắc một lớp nắng thu ánh lên như bột vàng từ một chiếc khay khổng lồ trên trời cao xuống. Bóng núi in xuống đáy sông, trở nên kỳ ảo như các lâu đài trong cổ tích. Đây đó trên vách núi cheo leo buông thả xuống những chùm hoa phong lan đủ màu sắc, như mời du khách ngược nhìn.

Tam Cốc có nghĩa là ba hang: hang Cả, hang Hai và hang Ba. Dòng sông đến quãng này thắt hẹp lại chảy luồn qua ba hang, bên dưới ngọn núi Kiếu. Lúc thuyền luồn vào ba hang du khách bất giác rung mình vì cái cảm giác mát lạnh toả ra từ bốn phía. Trần hang thạch nhũ buông xuống lộ nhô, ánh đuốc du khách đưa cao soi rọi, phản chiếu lung linh óng ánh tưởng như một khối thạch nhũ là một khối châu ngọc.

Khi con thuyền lọt ra khỏi ba hang, du khách không

khỏi chớp mắt vì loé nắng. Và có cảm giác như trời vơi vơi hơn, đất ẩm hơn, cây cỏ tươi nhuận hơn, dòng sông xanh hơn...

Cũng như Bích Động, hang động thiên nhiên của Dịch Lộng được bàn tay con người những thế kỷ trước tổ điểm thêm những đền chùa miếu mạo. Ngắm nhìn kỹ toàn bộ những công trình kiến trúc cổ này, lòng ta không khỏi cảm phục những nhà thiết kế và xây dựng ngày xưa thật tài giỏi trong việc sử dụng cảnh trí thiên nhiên phục vụ cho công trình kiến trúc của mình. Từ những chi tiết nhỏ nhất nhất của công trình đều rất cân xứng, rất hài hoà với cảnh trí thiên nhiên. Người ngắm cảnh có cảm giác những núi non, hang động sông nước kia đều là những chi tiết không thể thiếu của công trình.

Công trình kiến trúc ở Dịch Lộng được xây dựng theo thể chữ tam. Ngay lối vào là một ngôi tam quan dáng vừa uy nghiêm vừa thanh thoát. Qua tam quan đến sân gạch. Cuối sân gạch là một ngôi đền xây bằng đá trông như một khối núi được đẽo ra. Đền thờ ông Nguyễn Minh Không, một pháp sư nổi danh thời Lý. Vào hết ba toà nhà, trèo lên một trăm bậc đá thì đến cửa động. Trên vách động khắc sáu chữ đại tự “Nam sơn động, cổ am tự”.

Du khách đến thăm động Dịch Lộng xin nhớ đến thăm hang Soi, cũng nằm trong khu vực Dịch Lộng.

Hang Soi không lớn, cảnh trí không có gì đặc sắc, cũng không có công trình kiến trúc cổ nào, nhưng lại có máu và chiến công bất tử của 13 chiến sĩ du kích xã Gia Thanh tổ điểm làm cho hang Soi lừng danh. Năm 1949 – 1950, giặc Pháp đóng

bốt Kinh Thanh, Hoàng Đan (Nam Định) cách Dịch Lộng dòng sông Đáy. Chúng dò biết các hang động bên Dịch Lộng có nhiều cơ sở kháng chiến quan trọng của ta: kho tàng, công binh xưởng, nơi trú quân, đài quan sát... Nhiều lần chúng cho quân sang càn quét nhưng quân và dân ta đã dựa vào thế núi non hiểm trở, chặn đánh quyết liệt, nên chúng không dám xông vào. Các trận càn quét đều thất bại.

Ngày 20-10-1953, giặc tổ chức một trận càn lớn quyết diệt cho được Dịch Lộng. Chúng huy động cả thủy, lục, không quân, hai tiểu đoàn bộ binh, 40 xe lội nước, một tàu chiến, sáu ca nô và hai xà lan, trên đặt nhiều đại bác không giật, tấn công từ phía nam Dịch Lộng sang, có máy bay yểm trợ.

Lực lượng của ta ở Dịch Lộng chỉ có gần một tiểu đội gồm ba đồng chí bộ đội địa phương huyện Gia Viễn và 12 đồng chí du kích xã Gia Thanh. Vũ khí chỉ có dăm bảy khẩu súng trường, một ít lựu đạn. Nhưng các đồng chí đã dựa vào địa thế hiểm trở của hang Soi, quyết tử đường đầu với hai tiểu đoàn địch. Giặc giội bom dữ dội quanh hang, cả dãy núi đá như chuyển lay, muốn đổ ụp. Cuộc chiến đấu diễn ra từ 20 giờ ngày 23-10, đến 17h30' ngày 24-10. Kết quả chúng phải rút lui bỏ lại trận địa 58 xác lính Âu Phi và khiêng đi 20 tên bị thương khác. Bên ta hy sinh 11 đồng chí.

*
* *

Có một động khác tuy chưa được các bậc vua chúa xưa xếp hạng, nhưng cảnh trí cũng đẹp không kém gì Bích Động, động Dịch Lộng. Đặc biệt về sự to rộng thì động này còn vượt xa hai động trên. Đó là động Thiên Tôn. Hơn nữa động này còn mang nhiều chứng tích lịch sử của cố đô Hoa Lư. Đồng thời cũng có nhiều di tích cách mạng và kháng chiến.

Động có hai lớp hang, lớp hang ngoài rộng đến 200 mét vuông, giống như một hội trường. Nóc đá chênh vênh hình "bán mái", nền đá phẳng phiu. Hai đầu hang đều có lối thông ra ngoài. Chính giữa hang có một khoảng rộng ăn sâu vào núi như hình chuôi vồ, đó là lớp hang trong.

Chính giữa lớp hang ngoài có bày một hương án bằng đá chạm. Bên trái có bệ gạch thấp, trên thờ 18 vị La Hán. Phía bên phải có một quả chuông lớn treo trên vách núi. Quả chuông này đúc từ đời Lê Cảnh Hưng, cách đây chừng 500 năm. Sau hương án là lớp hang trong đó có án thư và bệ đá nét chạm trổ rất tinh vi. Hai bên long đình, hai con rồng chầu bằng đá cũng làm từ đời Lý. Trong long đình có tượng thần Trấn Vũ Thiên Tôn đúc bằng đồng nặng khoảng 350 cân. Sau long đình chừng bốn thước có cái giếng gạch xây, hình tròn quanh năm có nước, gọi là giếng Rồng. Theo lời nhiều người thì giếng này ăn thông ra sông Gián. Nếu thả một trái bưởi xuống giếng, ít lâu sau sẽ tìm thấy trái bưởi đó trên sông Gián. Suốt từ cửa động đến chỗ có giếng, trên nóc động nhũ đá rủ xuống lơ lửng đủ các hình dáng, rất ngoạn mục. Nhất là khi có ánh

lửa rơi vào, các nhũ đá động, nước phản chiếu ánh lửa sáng ngời lên như châu ngọc. Ở hang ngoài cũng có nhiều nhũ đá như những cái móc ngắn dài, bày la liệt để treo đèn lồng trong những đêm dạ hội. Rễ cây buông thõng, quần quýt, chằng chịt nom như một bức rèm với nhiều hình trang trí.

Vào thăm động Thiên Tôn vừa được thưởng thức cảnh đẹp, vừa được thưởng thức nghệ thuật đúc đồng chạm đá của ông cha cách đây sáu, bảy trăm năm.

Theo lời các bô lão địa phương thì động Thiên Tôn là nơi vua Đinh dùng làm nơi tiếp đón sứ thần nước ngoài trước khi được nhà vua cho vào bệ kiến.

Cửa động Thiên Tôn như con mắt mệnh mông của ngọn núi Dũng Dương đã từng chứng kiến biết bao giờ phút hào hùng của lịch sử Tổ quốc trên miền đất Hoa Lư từ thời vua Đinh, vua Lê, vua Trần, vua Quang Trung...

*
* *

Những dòng sông chảy qua miền núi đá vôi, nước trong xanh một cách lạ lùng. Những dòng sông chảy qua miền núi đá vôi Hoa Lư không những trong xanh mà còn có dáng rất đẹp. Bởi vì địa thế của Hoa Lư rất hiểm trở.

Dòng sông Thanh Quyết uốn khúc quanh co qua núi Kẽm Trống vào địa phận Gia Viễn, qua động Hoa Lư, chảy về phía đông nam tạo thành dòng sông Gián Khẩu. Chính

dòng sông này là nguyên nhân chính của việc bào mòn và xâm lược các khối núi đá vôi, đồng thời góp phần tạo thành các cánh đồng có đất đá vôi màu mỡ.

Dòng sông Xuyên Thủy là một nhánh của sông Hoàng Long. Sông quanh co, uốn khúc giữa một miền núi đá vôi cao chót vót, đứng trên cao nhìn xuống giống như con rồng bạc đang bơi giữa một biển đá xám.

Dòng sông Vân đẹp và thơ mộng, gắn liền với lịch sử bi tráng của cố đô Hoa Lư, như một câu thơ trữ tình man mác trong một thiên hùng ca. Khởi thủy sông có tên là Vân Giang. Sông bắt đầu từ ngã ba sông Đáy, chảy qua thị xã Ninh Bình cũ, rồi chảy về phía đông nam ra cửa bể Thần Phù giáp giới tỉnh Thanh Hoá. Trên con đường ra đến cửa bể Thần Phù, sông soi bóng nhiều hang động đẹp không kém miền Hoa Lư, trong số này có động Từ Phúc nổi tiếng.

Vào năm 982, sau khi lên ngôi vua, Lê Hoàn cử đại binh vào đánh Chiêm Thành. Trong một trận ác chiến, Lê Hoàn đã chém được đầu tướng Chiêm là Bồ Mi Thuê. Lê Hoàn thắng trận trở về đến Vân Giang thì gặp Thái hậu Dương Vân Nga đem toàn bộ cung phi đi thuyền ra đón tiếp. Lễ mừng thắng trận được tổ chức ngay trên mặt sông. Lê Hoàn cùng với Dương Vân Nga ngự trên thuyền rồng, chúc mừng ba quân, trong tiếng tung hô dậy trời của ba quân: - Hoàng đế vạn tuế!

Cả dòng sông Vân nức men chiến thắng. Đêm đó, Thái hậu cùng Hoàng đế với chiếc thuyền rồng lệnh đèn trên mặt sông, cùng nhau chuyện trò tâm sự. Khói sông bốc lên như mây phủ. Con thuyền rồng lúc

ẩn lúc hiện như đang bơi lững lờ giữa làn mây bạc. Sau đó, Vân Giang được đổi tên thành sông Vân Sàng – có nghĩa là giường mây.

*
* *

Ai đã từng dạo qua một lần trên miền đất Hoa Lư đều có cái cảm giác choáng ngợp trước vẻ đẹp lạ kỳ của núi non, sông nước, hang động nơi này. Và lòng không khỏi bồi hồi xúc động với biết bao nhiêu ý nghĩa, bao nhiêu suy tư. Được sống, được lao động, chiến đấu, được hy sinh để bảo vệ và tô điểm cho một miền đất nước đẹp đến như thế là niềm phúc tuyệt vời của mỗi người dân nước ta.

PHẦN II

Thành nhà Hồ và Lam Kinh ở Thanh Hóa

(1400 - 1407)

Thanh Hóa - trung tâm của cả nước thời Nhà Hồ là một trong những tỉnh lớn của Việt Nam, nằm ở vị trí cửa ngõ nối liền Bắc Bộ với Trung Bộ và Nam Bộ, cách Hà Nội khoảng 150km.

Thanh Hóa có nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ với trống đồng Đông Sơn là di vật độc đáo của nền văn hóa này. Nhiều hang động đá vôi là nơi cư trú của những nhóm người cổ từ hàng mấy nghìn năm trước. Thanh Hóa là đất có truyền thống văn hóa lâu đời, được gọi là đất "địa linh nhân kiệt" nơi sinh cho đất nước biết bao danh nhân văn hóa và anh hùng dân tộc, nơi phát triển của các triều Tiên Lê, Hậu Lê, Nhà Hồ, Chúa Trịnh, chúa Nguyễn mà dấu ấn còn ghi lại ở các vùng quê với các đền đài, miếu,

Cách bố trí lối đi từ ba phía cho phép nhiều người được viếng Bác cùng lúc. Qua lớp kính trong suốt, Bác như vừa ngả lưng, chợp mắt trong chốc lát. Vẫn bộ quần áo ka ki bạc màu, dưới chân Bác vẫn là đôi dép cao su giản dị của Người.

Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là nơi an nghỉ vĩnh hằng của Người, là biểu tượng đời đời lòng tôn kính và biết ơn vô hạn của dân tộc Việt Nam đối với vị lãnh tụ của mình.

*
* *

Ngoài những công trình vừa kể trên, tại Hà Nội còn rất nhiều công trình xây dựng, khu lưu niệm và danh lam thắng cảnh gắn liền với lịch sử xây dựng và phát triển thủ đô, như hồ Hoàn Kiếm, khu phố cổ, Hồ Tây, cầu Long Biên, Bắc Bộ Phủ, khu lưu niệm Bác Hồ, các viện Bảo tàng... đặc biệt là khu vực mới được phát hiện thuộc hoàng thành Thăng Long xưa khi chúng ta tiến hành xây dựng toà nhà Quốc hội mới. Trong lòng đất Hà Nội vẫn lưu giữ một quá khứ vàng son của vùng đất này...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ Dấu tích kinh thành/ Giang Quân, Phan Tất Liêm . H; Nxb Hà Nội, 1937.
- 2/ Dấu tích văn hóa thời Nguyễn/ Hồ Vĩnh - Thành phố Hồ Chí Minh; Thuận hóa, 1996.
- 3/ Đền miếu Việt Nam/ Vũ Ngọc Khánh chủ biên. ; Thanh Niên, 2000.
- 4/ Địa chí văn hóa dân gian Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội - Sở Văn hóa thông tin Hà Nội, 1991.
- 5/ Địa danh du lịch Việt Nam - H; Từ điển Bách khoa, 2007
- 6/ Đình chùa lăng tẩm nổi tiếng Việt Nam - H; Văn hóa Thông tin, 1999.
- 7/ Đô thị Việt Nam dưới thời Nguyễn/ Nguyễn Thừa Hỷ, Đỗ Bang, Nguyễn Văn Đăng - Thành phố Hồ Chí Minh, Thuận Hóa; 1999.
- 8/ Hà Nội di tích lịch sử văn hóa và danh thắng -H; Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, 2000.

9/ Hà Nội ngàn năm văn hiến, thành phố vì hòa bình-H; Hiệp hội CLB UNESCO Việt Nam - Ban chỉ đạo kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, 2004.

10/ Hà Nội qua những năm tháng/ Nguyễn Vinh Phúc - H; Nxb Thế Giới, 1994.

11/ Hà Nội Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam/ Trần Quốc Vượng. - H; QĐND, 2004.

12/ Hà Nội văn hóa và phong tục/ Lý Khắc Cung - H; Thanh Niên, 2003.

13/ Hành trình 1000 năm kinh đô nước Việt/ Nguyễn Đăng Vinh. - H; Lao Động, 2005.

14/ Hỏi đáp 1000 năm Thăng Long - Hà Nội - 2 tập/ Tô Hoài, Nguyễn Vinh Phúc. - Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Trẻ, 2000.

15/ Huế/ Lê Văn Hảo, Thịnh Cao Tường. - H; Văn Hóa, 1985.

16/ Huế - đẹp - thơ - ngàn năm di sản/ Lê Nguyễn Lưu, Phan Gia Vĩ, Tôn Thất Bình. - Đà Nẵng; Nxb Đà Nẵng, 1996.

17/ Kinh đô cũ Hoa Lư/ Nguyễn Thế Giang. - H; Văn Hóa, 1982.

18/ Lễ hội Thăng Long/ Lê Trung Vũ chủ biên. - H; Nxb Hà Nội, 2000.

19/ Lịch sử Thanh Hóa. Tập 2. - H; KHXH, 1994.

20/ Lịch sử thủ đô Hà Nội/ Trần Huy Liệu chủ biên. - H; nxb Hà Nội, 2000.

21/ Miếng ngon Hà Nội/ Vũ Bằng. - H; Văn hóa thông tin, 2000.

22/ 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. - H; Văn hóa thông tin, 2004.

23/ Quê hương người áo vải; kỷ sự. - Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình, 1936.

24/ Tạp chí Kiến trúc các năm từ 1997 đến 2002.

25/ Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật các năm từ 2003 - 2006.

26/ Thành cổ Việt Nam/ Đỗ Văn Ninh. - H; KHXH, 1983.

27/ Thành lũy, phố phường và con người Hà Nội trong lịch sử/ Nguyễn Khắc Đạm - H; Văn hóa thông tin, 1999.

28/ Thăng Long- Hà Nội/ Chủ biên: Hoàng Tùng, Lưu Minh Trị - H; Chính trị quốc gia, 1995.

29/ Thủ đô Hà Nội trong công cuộc xây dựng và phát triển/ Phùng Hữu Phú chủ biên - H. Thống kê, 2004.

30/ Thừa Thiên - Huế. - H; QĐND, 1968

31/ Tìm lại dấu vết thành Thăng Long/ Phạm Hân - H; Văn hóa thông tin, 2003.

32/ Tỉnh hoa Hà Nội/ Mai Thục - H; Văn hóa thông tin, 2003.

33/ Từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam.- H; QĐND, 2004.

34/ Văn hóa Thăng Long - Hà Nội hội tụ và tỏa sáng/ Trần Văn Bính chủ biên. - H; Chính trị quốc gia, 2003.

35/ Việt Nam di tích và thắng cảnh/ Đặng Đức Siêu chủ biên. - H; Nxb Đà Nẵng - Công ty Phát hành sách Hà Nội, 1991.